

Số: ... /2026/NĐ-CP

Hà Nội, ngày...tháng...năm 2026

DỰ THẢO
gửi thẩm định

NGHỊ ĐỊNH

**Sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định
trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15, được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 137/2025/QH15;

Căn cứ Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14, được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 146/2025/QH15, Luật số 21/2026/QH16;

Căn cứ Luật Sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11, được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 36/2009/QH12, Luật số 42/2019/QH14, Luật số 07/2022/QH15, Luật số 93/2025/QH15 và Luật số 131/2025/QH15;

Căn cứ Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật số 41/2013/QH13, được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 35/2018/QH14, Luật số 146/2025/QH15 và Luật số 21/2026/QH16;

Căn cứ Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14, được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 146/2025/QH15 và Luật số 21/2026/QH16;

Căn cứ Luật Thú y số 79/2015/QH13, được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 21/2017/QH14, Luật số 146/2025/QH15 và Luật số 21/2026/QH16;

Căn cứ Luật Thủy sản số 18/2017/QH14, được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 31/2024/QH15, Luật số 43/2024/QH15, Luật số 146/2025/QH15 và Luật số 21/2026/QH16;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước số 28/2023/QH15, được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 84/2025/QH15, Luật số 116/2025/QH15, Luật số 146/2025/QH15 và Luật số 21/2026/QH16;

Căn cứ Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14, được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 35/2018/QH14, Luật số 59/2020/QH14, Luật số 72/2020/QH14, Luật số 16/2023/QH15, Luật số 28/2023/QH15, Luật số 54/2024/QH15, Luật số 146/2025/QH15 và Luật số 21/2026/QH16;

Căn cứ Luật Khí tượng thủy văn số 90/2015/QH13, được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 35/2018/QH14, Luật số 64/2020/QH14, Luật số 146/2025/QH15 và Luật số 21/2026/QH16;

Căn cứ Luật Đo đạc và bản đồ số 27/2018/QH14, được sửa đổi, bổ sung bởi một số điều theo Luật số 84/2025/QH15;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.

Điều 1. Bãi bỏ khoản, cụm từ của Nghị định số 66/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định điều kiện đầu tư kinh doanh về bảo vệ và kiểm dịch thực vật; giống cây trồng; nuôi động vật rừng thông thường; chăn nuôi; thủy sản; thực phẩm, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 123/2018/NĐ-CP và Nghị định số 33/2026/NĐ-CP

1. Bãi bỏ cụm từ “, cấp lại” tại tên Điều 4, khoản 5 Điều 4.
2. Bãi bỏ khoản 6 Điều 4.

Điều 2. Bãi bỏ điều của Nghị định số 123/2018/NĐ-CP ngày 17/9/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp

Bãi bỏ Điều 5.

Điều 3. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 84/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2019 của Chính phủ quy định về quản lý phân bón, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 130/2022/NĐ-CP và Nghị định số 33/2026/NĐ-CP

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 2, khoản 4 Điều 26 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Kiểm tra, xử lý vi phạm trong lĩnh vực phân bón thuộc địa bàn quản lý theo quy định của pháp luật.”.

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

“4. Phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Môi trường và các bộ ngành có liên quan trong kiểm tra, giám sát, giải quyết khiếu nại, tố cáo; xử lý vi phạm trong lĩnh vực phân bón thuộc địa bàn quản lý.”.

2. Bãi bỏ một số điều, khoản, điểm, cụm từ và biểu mẫu như sau:

a) Bãi bỏ khoản 3 Điều 16; Điều 21; Mẫu số 16, Mẫu số 17, Mẫu số 18 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 84/2019/NĐ-CP;

b) Bỏ cụm từ “khoản 5 Điều 36, khoản 4 Điều 37, khoản 3 Điều 38,”, cụm từ “, khoản 3 Điều 42, khoản 3 Điều 44, khoản 4 Điều 45, khoản 4 Điều 46 và khoản 2 Điều 49” tại Điều 1;

c) Bỏ cụm từ “Giấy chứng nhận bị mất, hư hỏng;” tại điểm c khoản 2 Điều 17;

d) Bỏ cụm từ “và Điều 46” tại khoản 1, cụm từ “, cơ quan kiểm tra nhà nước” tại khoản 2, cụm từ “Thông báo kết quả kiểm tra nhà nước chất lượng phân bón nhập khẩu đối với trường hợp quy định tại khoản 1 và điểm b, c, g khoản 2 Điều 44 Luật Trồng trọt;” tại khoản 3 Điều 19;

đ) Bỏ cụm từ “, buôn bán” tại tên Chương III; khoản 3, khoản 4 Điều 25;

e) Bỏ cụm từ “, kiểm tra nhà nước về nhập khẩu phân bón”, cụm từ “và quảng cáo phân bón” tại tên Chương IV.

Điều 4. Bãi bỏ điều, khoản của Nghị định số 94/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Trồng trọt về giống cây trồng và canh tác, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 130/2022/NĐ-CP, Nghị định số 112/2024/NĐ-CP, Nghị định số 33/2026/NĐ-CP

Bãi bỏ khoản 1 Điều 1, Điều 7.

Điều 5. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 103/2020/NĐ-CP ngày 04 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định về chứng nhận chủng loại gạo thơm xuất khẩu sang Liên minh châu Âu, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 11/2022/NĐ-CP và Nghị định số 33/2026/NĐ-CP

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 5 như sau:

“3. Tổ chức khảo nghiệm độc lập có chức năng khảo nghiệm giống cây trồng hoặc tổ chức có đăng ký hoạt động trong lĩnh vực khảo nghiệm giống cây trồng thực hiện kiểm tra lô ruộng lúa thơm theo quy định.”.

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 7 như sau:

“Điều 7. Chứng nhận chủng loại gạo thơm

1. Hồ sơ đề nghị chứng nhận chủng loại gạo thơm:

a) Đơn đề nghị chứng nhận chủng loại gạo thơm theo mẫu quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 33/2026/NĐ-CP;

b) Mẫu Giấy chứng nhận chủng loại gạo thơm được kê khai đầy đủ thông tin từ mục 1 đến mục 9 theo Mẫu số 01 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này đối với gạo thơm xuất khẩu sang EU hoặc Mẫu số 01 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này đối với gạo thơm xuất khẩu sang Liên hiệp Vương quốc Anh và Bắc Ai-len hoặc theo yêu cầu của nước nhập khẩu;

c) Bản chính hoặc bản sao có chứng thực Biên bản kiểm tra lô ruộng lúa thơm theo Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này;

d) Văn bản thỏa thuận chuyển giao Biên bản kiểm tra lô ruộng lúa thơm trong trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị chứng nhận chủng loại gạo thơm không đứng tên trong Biên bản kiểm tra lô ruộng lúa thơm.

2. Trình tự thực hiện:

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử đến cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính (nơi tổ chức, cá nhân đặt trụ sở).

Trường hợp nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính: cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính kiểm tra thành phần hồ sơ và trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ cho tổ chức, cá nhân.

Trường hợp nộp qua môi trường điện tử: Thành phần hồ sơ phải được kê khai và ký chữ ký số trên các biểu mẫu điện tử được cung cấp sẵn theo quy định tại khoản 1, 2 Điều 9 Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử. Trong thời hạn không quá 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính xem xét tính đầy đủ của thành phần hồ sơ; trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân;

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ hợp lệ, cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính tổ chức thẩm định và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chứng nhận vào mục 10 mẫu Giấy chứng nhận chủng loại gạo thơm tại Mẫu số 01 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này đối với gạo thơm xuất khẩu sang EU hoặc Mẫu số 01 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này đối với gạo thơm xuất khẩu sang Liên hiệp Vương

quốc Anh và Bắc Ai-len; trường hợp không chứng nhận phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.”.

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 2, khoản 3 Điều 8 như sau:

“2. Hồ sơ gồm:

a) Đơn đề nghị chứng nhận lại chủng loại gạo thơm theo mẫu quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 33/2026/NĐ-CP;

b) Mẫu Giấy chứng nhận lại chủng loại gạo thơm được kê khai đầy đủ thông tin từ mục 1 đến mục 9 theo Mẫu số 02 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này đối với gạo thơm xuất khẩu sang EU hoặc Mẫu số 02 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này đối với gạo thơm xuất khẩu sang Liên hiệp Vương quốc Anh và Bắc Ai-len hoặc theo yêu cầu của nước nhập khẩu;

c) Tài liệu chứng minh nội dung thay đổi đối với trường hợp thay đổi thông tin liên quan đến Giấy chứng nhận chủng loại gạo thơm đã chứng nhận.

3. Trình tự thực hiện:

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử đến cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính (nơi tổ chức, cá nhân đặt trụ sở).

Trường hợp nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính: cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính kiểm tra thành phần hồ sơ và trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ cho tổ chức, cá nhân.

Trường hợp nộp qua môi trường điện tử: Thành phần hồ sơ phải được kê khai và ký chữ ký số trên các biểu mẫu điện tử được cung cấp sẵn theo quy định tại khoản 1, 2 Điều 9 Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử. Trong thời hạn không quá 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính xem xét tính đầy đủ của thành phần hồ sơ; trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân;

b) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ hợp lệ, cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính tổ chức thẩm định và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chứng nhận vào mục 10 mẫu Giấy chứng nhận lại chủng loại gạo thơm tại Mẫu số 02 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này đối với gạo thơm xuất khẩu sang EU hoặc Mẫu số 02 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này đối với gạo thơm xuất khẩu sang Liên hiệp Vương

quốc Anh và Bắc Ai-len; trường hợp không chứng nhận lại phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.”.

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 9 như sau:

“2. Trình tự thực hiện:

a) Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận thông tin từ các tổ chức, cá nhân; cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính (nơi tổ chức, cá nhân đặt trụ sở) thực hiện thẩm tra thông tin và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra thông báo hủy bỏ Giấy chứng nhận chủng loại gạo thơm đã chứng nhận khi có đủ bằng chứng;

b) Thông tin về Giấy chứng nhận chủng loại gạo thơm đã hủy bỏ được đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính.”.

5. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 10 như sau:

“3. Lưu trữ hồ sơ chứng nhận chủng loại gạo thơm dưới dạng văn bản hoặc bản điện tử trong thời hạn tối thiểu 05 năm kể từ ngày được cơ quan có thẩm quyền chứng nhận chủng loại gạo thơm.”.

6. Sửa đổi, bổ sung Điều 12 như sau:

“Điều 12. Trách nhiệm của Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật

1. Lưu trữ hồ sơ chứng nhận chủng loại gạo thơm đã cấp dưới dạng bản giấy hoặc bản điện tử trong thời hạn tối thiểu 05 năm kể từ ngày chứng nhận.

2. Xây dựng kế hoạch tuyên truyền, hướng dẫn thực hiện Nghị định này trên các phương tiện thông tin đại chúng; tổ chức tập huấn, hướng dẫn triển khai thực hiện, kiểm tra việc thực hiện Nghị định này.”.

7. Bổ sung Điều 12a vào sau Điều 12 như sau:

“Điều 12a. Trách nhiệm của cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính

1. Hướng dẫn tổ chức, cá nhân thực hiện thủ tục liên quan đến việc chứng nhận chủng loại gạo thơm khi được yêu cầu; tuân thủ quy trình chứng nhận chủng loại gạo thơm; trả lời, giải đáp kiến nghị của tổ chức, cá nhân về chứng nhận chủng loại gạo thơm.

2. Công bố trên Cổng thông tin điện tử cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính: tên tổ chức, cá nhân được chứng nhận

chủng loại gạo thơm; Giấy chứng nhận chủng loại gạo thơm đã cấp hoặc hủy bỏ; Danh mục chủng loại gạo thơm xuất khẩu sang EU được cập nhật sửa đổi, bổ sung theo Quyết định của Ủy ban Thương mại Hiệp định EVFTA; Danh mục gạo thơm xuất khẩu sang UK được cập nhật sửa đổi, bổ sung theo Quyết định của Ủy ban Thương mại Hiệp định UKVFTA.

3. Lưu trữ hồ sơ chứng nhận chủng loại gạo thơm đã cấp dưới dạng bản giấy hoặc bản điện tử trong thời hạn tối thiểu 05 năm kể từ ngày chứng nhận.”.

8. Bãi bỏ Điều 6, khoản 3 Điều 11.

9. Thay thế phụ lục

a) Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định số 103/2020/NĐ-CP bằng Mẫu số 01 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định số 103/2020/NĐ-CP bằng Mẫu số 02 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 6. Bãi bỏ khoản và thay thế biểu mẫu của Nghị định số 11/2022/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 103/2020/NĐ-CP ngày 04 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ về chứng nhận chủng loại gạo thơm xuất khẩu sang Liên minh châu Âu để hướng dẫn thực hiện việc chứng nhận chủng loại gạo thơm xuất khẩu sang Liên minh châu Âu và Liên hiệp Vương quốc Anh và Bắc Ai-len

1. Bãi bỏ các khoản 3, 4, 5, 6, 7, 8 và 9 Điều 1.

2. Thay thế phụ lục

a) Thay thế Phụ lục VIa ban hành kèm theo Nghị định số 11/2022/NĐ-CP bằng Mẫu số 01 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Thay thế Phụ lục VIIa ban hành kèm theo Nghị định số 11/2022/NĐ-CP bằng Mẫu số 02 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 7. Bãi bỏ điều của Nghị định số 130/2022/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 84/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2019 của Chính phủ quy định về quản lý phân bón, Nghị định số 94/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Trồng trọt về giống cây trồng và canh tác

Bãi bỏ Điều 2.

Điều 8. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 79/2023/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về quyền đối với giống cây trồng, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 33/2026/NĐ-CP

1. Sửa đổi khoản 1 Điều 3 như sau:

“1. Người đăng ký là tổ chức, cá nhân có quyền đăng ký bảo hộ giống cây trồng theo quy định tại khoản 2 Điều 164 Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005, được sửa đổi tại khoản 66 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ năm 2022, điểm d khoản 7 Điều 71 Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo năm 2025 và điểm a khoản 56 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ năm 2025.”.

2. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 3 Điều 6 như sau:

“b) Trường hợp Đơn đăng ký chưa hợp lệ, Bộ Nông nghiệp và Môi trường thông báo và nêu rõ lý do cho người đăng ký hoàn thiện. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được thông báo hoàn thiện Đơn, người đăng ký phải khắc phục các thiếu sót và nộp về Bộ Nông nghiệp và Môi trường. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ bổ sung, Bộ Nông nghiệp và Môi trường thẩm định và ban hành Thông báo chấp nhận đơn theo điểm a khoản 3 Điều này hoặc từ chối chấp nhận đơn và nêu rõ lý do.”.

3. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2 Điều 8 như sau:

“a) Khảo nghiệm DUS được thực hiện tại tổ chức khảo nghiệm độc lập có chức năng khảo nghiệm giống cây trồng hoặc tổ chức có đăng ký hoạt động trong lĩnh vực khảo nghiệm giống cây trồng hoặc cơ sở khảo nghiệm giống cây trồng lâm nghiệp theo quy định tại Điều 12 Nghị định số 27/2021/NĐ-CP ngày 25 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ về quản lý giống cây trồng lâm nghiệp (sau đây gọi chung là tổ chức khảo nghiệm giống cây trồng).”.

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 9 như sau

“2. Nội dung kiểm tra bao gồm: Việc thực hiện khảo nghiệm DUS theo Tài liệu khảo nghiệm DUS đối với loài cây trồng đăng ký; việc thu thập, ghi chép, lưu giữ số liệu, tài liệu phục vụ khảo nghiệm; việc sử dụng giống đối chứng và vật liệu khảo nghiệm; đánh giá tính khác biệt, tính đồng nhất và tính ổn định của giống khảo nghiệm theo Tài liệu khảo nghiệm DUS đối với loài cây trồng đăng ký.”.

5. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 Điều 11 như sau:

“b) Trường hợp giống đăng ký không đảm bảo tính khác biệt hoặc tính đồng nhất hoặc tính ổn định hoặc đơn đăng ký không đáp ứng một trong các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 176 và điểm a khoản 1 Điều 178 Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005, Bộ Nông nghiệp và Môi trường thông báo bằng văn bản về dự định từ chối cấp Bằng bảo hộ giống cây trồng cho người đăng ký và nêu rõ lý do, ấn định thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo để người đăng ký khắc phục thiếu sót hoặc có ý kiến phản đối dự định từ chối.

Qua thời hạn trên mà người đăng ký không có ý kiến phản đối dự định từ chối một cách xác đáng hoặc không khắc phục được các thiếu sót, Bộ Nông nghiệp và Môi trường thông báo từ chối cấp Bằng bảo hộ giống cây trồng. Trường hợp người đăng ký khắc phục được các thiếu sót hoặc có ý kiến phản đối dự định từ chối một cách xác đáng, Bộ Nông nghiệp và Môi trường thực hiện cấp Bằng bảo hộ giống cây trồng theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều này.”.

6. Bãi bỏ, thay thế một số điều, khoản, điểm, cụm từ và phụ lục

a) Bãi bỏ khoản 4 Điều 8, Điều 29;

b) Bỏ cụm từ “, cấp lại” tại điểm e khoản 1 Điều 34;

c) Thay thế cụm từ “10 ngày làm việc” bằng cụm từ “07 ngày làm việc” tại khoản 3 Điều 7;

d) Thay thế cụm từ “10 ngày làm việc” bằng cụm từ “06 ngày làm việc” tại điểm c khoản 2 Điều 13;

đ) Thay thế cụm từ “15 ngày làm việc” bằng cụm từ “10 ngày làm việc” tại khoản 2 Điều 19;

e) Thay thế cụm từ “10 ngày làm việc” bằng cụm từ “06 ngày làm việc”, cụm từ “20 ngày làm việc” bằng cụm từ “10 ngày làm việc” tại điểm b1, b2 khoản 3 Điều 23;

g) Thay thế cụm từ “10 ngày làm việc” bằng cụm từ “04 ngày làm việc” tại điểm c khoản 7 Điều 27;

h) Thay thế cụm từ “03 ngày làm việc” bằng cụm từ “01 ngày làm việc” tại điểm d khoản 7 Điều 27, điểm d khoản 2 Điều 31;

i) Thay thế cụm từ “15 ngày làm việc” bằng cụm từ “04 ngày làm việc” tại điểm c khoản 2 Điều 31;

k) Thay thế cụm từ “06 ngày làm việc” bằng cụm từ “05 ngày làm việc” tại điểm c khoản 2 Điều 32;

l) Thay thế Mẫu số 07 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 79/2023/NĐ-

CP bằng Mẫu văn bản tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 9. Bãi bỏ một số điều, khoản, điểm và thay thế biểu mẫu của Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật

1. Bãi bỏ điểm b khoản 4 Điều 14, Điều 15, khoản 2 Điều 17, Phụ lục II, Mẫu số 39 Phụ lục V

2. Thay thế một số biểu mẫu

a) Thay thế Mẫu số 26 Phụ lục I bằng Mẫu số 01 Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này.

b) Thay thế Mẫu số 03 Phụ lục III bằng Mẫu số 02 Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này.

c) Thay thế Mẫu số 08 Phụ lục III bằng Mẫu số 03 Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 10. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 46/2022/NĐ-CP và Nghị định số 32/2026/NĐ-CP

1. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 Điều 4 như sau:

“b) Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng: Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan giải quyết thủ tục hành chính xem xét tính đầy đủ; trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định thì cơ quan giải quyết thủ tục hành chính thông báo cho tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.”.

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 8a như sau

“Điều 8a. Công bố, thay đổi thông tin sản phẩm thức ăn chăn nuôi

1. Tổ chức, cá nhân truy cập vào Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường để tự công bố thông tin sản phẩm thức ăn chăn nuôi (trừ sản phẩm thức ăn chăn nuôi quy định tại Điều 36 Luật Chăn nuôi). Tổ chức, cá nhân đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường các tài liệu sau:

a) Đối với thức ăn chăn nuôi sản xuất trong nước, tài liệu đăng tải gồm: Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi; Hợp đồng thuê, gia công thức ăn chăn nuôi đối với trường hợp tổ chức, cá nhân thuê, gia công tại cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi đã được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn

nuôi; Tiêu chuẩn công bố áp dụng; Phiếu kết quả thử nghiệm các chỉ tiêu chất lượng và an toàn của sản phẩm trong tiêu chuẩn công bố áp dụng và trong quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng được cấp bởi phòng thử nghiệm được chỉ định hoặc được công nhận hoặc được thừa nhận theo quy định của pháp luật; mẫu của nhãn sản phẩm;

b) Đối với thức ăn chăn nuôi nhập khẩu, tài liệu đăng tải gồm: Giấy chứng nhận lưu hành tự do hoặc văn bản có giá trị tương đương do cơ quan có thẩm quyền của nước xuất xứ cấp; bản thông tin sản phẩm do tổ chức, cá nhân sản xuất cung cấp bao gồm thành phần nguyên liệu, công dụng, hướng dẫn sử dụng, chỉ tiêu chất lượng, chỉ tiêu an toàn theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường; nhãn phụ của sản phẩm thể hiện bằng tiếng Việt theo quy định; Phiếu kết quả thử nghiệm các chỉ tiêu chất lượng và an toàn của sản phẩm được cấp bởi phòng thử nghiệm do cơ quan có thẩm quyền của nước xuất xứ chỉ định hoặc được công nhận bởi tổ chức công nhận quốc tế hoặc tổ chức công nhận khu vực hoặc phòng thử nghiệm được chỉ định hoặc được công nhận hoặc được thừa nhận theo quy định của pháp luật; mẫu của nhãn sản phẩm do tổ chức, cá nhân sản xuất cung cấp; một trong các giấy chứng nhận Hệ thống quản lý chất lượng (ISO), Thực hành sản xuất tốt (GMP), Phân tích mối nguy và điểm kiểm soát tới hạn (HACCP) hoặc giấy chứng nhận tương đương trong lĩnh vực thức ăn chăn nuôi của cơ sở sản xuất.

Tài liệu phải được scan, chụp từ bản chính hoặc từ bản sao chụp được chứng thực. Đối với tài liệu là tiếng nước ngoài phải có bản dịch sang tiếng Việt và có xác nhận của tổ chức, cá nhân tự công bố thông tin sản phẩm thức ăn chăn nuôi nhập khẩu.

2. Tổ chức, cá nhân truy cập và đăng tải tài liệu chứng minh nội dung thay đổi thông tin sản phẩm thức ăn chăn nuôi đã công bố trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường để tự thay đổi thông tin sản phẩm thức ăn chăn nuôi (trừ sản phẩm thức ăn chăn nuôi quy định tại Điều 36 Luật Chăn nuôi nếu không làm thay đổi bản chất, chất lượng của sản phẩm).

3. Tổ chức, cá nhân điền thông tin sản phẩm tự công bố trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường phải đúng với thông tin tại các tài liệu quy định tại khoản 1 Điều này.

Ngay sau khi hệ thống trực tuyến trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường tự động cập nhật thông tin sản phẩm tự công bố, tự thay đổi thông tin, tổ chức, cá nhân được quyền sản xuất, nhập khẩu sản phẩm và chịu trách nhiệm về chất lượng và an toàn của sản phẩm đã công bố. Sản phẩm khi đưa ra lưu

thông trên thị trường phải tuân thủ quy định pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

4. Trường hợp xảy ra sự cố hệ thống không thể tự công bố, tự thay đổi thông tin sản phẩm thức ăn chăn nuôi, trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày xảy ra sự cố, Cơ quan được Bộ Nông nghiệp và Môi trường giao quản lý trong lĩnh vực công nghệ thông tin, chuyển đổi số có trách nhiệm kiểm tra và thông báo sự cố.

Trong thời gian khắc phục sự cố, tổ chức, cá nhân gửi các tài liệu quy định tại khoản 1 Điều này đến Cơ quan được Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường giao quản lý trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được tài liệu đầy đủ, Cơ quan được Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường giao quản lý trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y tổng hợp, đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.”.

3. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 3, khoản 4 Điều 10 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 3 như sau:

“b) Đối với cơ sở sản xuất thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh, thức ăn đậm đặc, thức ăn bổ sung:

Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, cơ quan có thẩm quyền thẩm định nội dung hồ sơ.

Trường hợp hồ sơ chưa đạt yêu cầu, cơ quan có thẩm quyền yêu cầu tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

Trường hợp hồ sơ đạt yêu cầu, trong thời hạn 10 ngày làm việc, cơ quan có thẩm quyền thành lập đoàn đánh giá điều kiện thực tế của cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi theo nội dung quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị định này và lập Biên bản theo Mẫu số 05.TACN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

Trường hợp cơ sở không đáp ứng điều kiện, trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày kết thúc đánh giá, tổ chức, cá nhân khắc phục và gửi báo cáo kết quả khắc phục bằng văn bản đến cơ quan có thẩm quyền để được thẩm định và đánh giá lại điều kiện thực tế (trường hợp cần thiết).

Trường hợp cơ sở đáp ứng điều kiện, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc đánh giá điều kiện thực tế, cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi theo Mẫu số 06.TACN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này. Trường hợp không cấp, cơ quan có thẩm quyền trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.”.

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

“4. Trường hợp thay đổi thông tin về tổ chức, cá nhân trong Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi (trừ trường hợp quy định tại khoản 6 Điều này), tổ chức, cá nhân gửi tài liệu chứng minh nội dung thay đổi (tên cơ sở, tên địa chỉ cơ sở sản xuất, địa chỉ trụ sở) đến cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này để thực hiện thay đổi thông tin.”.

4. Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 7 Điều 13 như sau:

“c) Trong thời hạn 08 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y thẩm định và quyết định cấp giấy phép nhập khẩu thức ăn chăn nuôi chưa được công bố thông tin trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường theo Mẫu số 09.TACN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này. Trường hợp không cấp trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.”.

5. Sửa đổi, bổ sung Điều 18 như sau:

“Điều 18. Kiểm tra nhà nước về chất lượng thức ăn chăn nuôi nhập khẩu

1. Kiểm tra nhà nước về chất lượng thức ăn chăn nuôi nhập khẩu được thực hiện theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

Trường hợp lô hàng thức ăn chăn nuôi nhập khẩu có kết quả tự đánh giá hoặc kết quả chứng nhận hợp quy không phù hợp quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng, tổ chức, cá nhân nhập khẩu thức ăn chăn nuôi (đối với trường hợp công bố hợp quy dựa trên kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân) hoặc tổ chức chứng nhận sự phù hợp (đối với trường hợp công bố hợp quy dựa trên kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức chứng nhận) phải báo cáo Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao quản lý trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y trên địa bàn để xử lý theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức, cá nhân nhập khẩu thức ăn chăn nuôi báo cáo tình hình nhập khẩu thức ăn chăn nuôi theo Mẫu số 13a.TACN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này về Cơ quan được Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường giao quản lý trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y, Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao quản lý trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y trên địa bàn qua Hệ thống cơ sở dữ liệu ngành chăn nuôi của Bộ Nông nghiệp và Môi trường hoặc dịch vụ bưu chính hoặc fax hoặc thư điện tử hoặc gửi trực tiếp định kỳ hằng quý trước ngày 07 của tháng đầu tiên của quý tiếp theo; báo cáo đột xuất khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

3. Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao quản lý trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y trên địa bàn đối chiếu thông tin công bố hợp quy thức ăn chăn nuôi nhập khẩu của tổ chức, cá nhân trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng và cập nhật vào hệ thống giám sát chất lượng sản phẩm, hàng hóa quốc gia theo quy định.”.

6. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 3, khoản 4 và điểm a khoản 6 Điều 23 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 3 như sau:

“b) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền thẩm định nội dung hồ sơ.

Trường hợp hồ sơ chưa đạt yêu cầu, cơ quan có thẩm quyền yêu cầu tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

Trường hợp hồ sơ đạt yêu cầu, trong thời hạn 10 ngày làm việc cơ quan có thẩm quyền thành lập đoàn đánh giá điều kiện thực tế của cơ sở chăn nuôi theo quy định tại Điều 24 Nghị định này.

Trường hợp cơ sở không đáp ứng điều kiện, trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày kết thúc đánh giá, tổ chức, cá nhân khắc phục và gửi báo cáo kết quả khắc phục bằng văn bản đến cơ quan có thẩm quyền để được thẩm định và đánh giá lại điều kiện thực tế (trường hợp cần thiết).

Trường hợp cơ sở đáp ứng điều kiện, trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc đánh giá điều kiện thực tế, cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi theo Mẫu số 05.ĐKCN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này. Trường hợp từ chối trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.”.

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

“4. Trường hợp thay đổi thông tin của tổ chức, cá nhân trong Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn, tổ chức, cá nhân gửi tài liệu chứng minh nội dung thay đổi (tên cơ sở chăn nuôi, địa chỉ trụ sở, địa chỉ trang trại) tới cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao quản lý trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y để thực hiện thay đổi thông tin trong Giấy chứng nhận.

Trường hợp cơ sở đã được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi mà thay đổi địa điểm cơ sở chăn nuôi, tổ chức, cá nhân phải làm thủ tục theo quy định tại khoản 3 Điều này.”.

c) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 6 như sau:

“a) Cơ sở chăn nuôi thuộc trường hợp quy định tại các điểm a, c, d và đ khoản 2 Điều 58 của Luật Chăn nuôi; ”.

7. Sửa đổi điểm c, điểm d khoản 4 Điều 31 như sau:

“c) Trình tự, thủ tục công nhận kết quả khảo nghiệm

Tổ chức, cá nhân có sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi khảo nghiệm gửi 01 (một) bộ hồ sơ theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều này đến cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao thực hiện thủ tục hành chính trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y.

Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao thực hiện thủ tục hành chính thành lập Hội đồng đánh giá kết quả khảo nghiệm gồm: đại diện cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao thực hiện thủ tục hành chính, các đơn vị có liên quan và các chuyên gia kỹ thuật. Trong đó, chuyên gia kỹ thuật là người có chuyên môn, kinh nghiệm phù hợp với loại sản phẩm khảo nghiệm; bảo đảm tính độc lập, khách quan, không xung đột lợi ích với tổ chức, cá nhân đề nghị công nhận kết quả khảo nghiệm.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hoàn thiện theo ý kiến của Hội đồng đánh giá kết quả khảo nghiệm, cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao thực hiện thủ tục hành chính xem xét, ban hành Quyết định công nhận sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi có chứa chất mới đã qua khảo nghiệm theo Mẫu số 05.MTCN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 32/2026/NĐ-CP; trường hợp không công nhận, trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

d) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày ban hành Quyết định công nhận kết quả khảo nghiệm, cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao thực hiện thủ tục hành chính thông báo công khai Quyết định công nhận kết quả khảo nghiệm trên Cổng thông tin điện tử của cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao thực hiện thủ tục hành chính. Tổ chức, cá nhân được phép sản xuất, kinh doanh ngay sau khi có Quyết định công nhận kết quả khảo nghiệm.

Tổ chức, cá nhân đề nghị công nhận kết quả khảo nghiệm sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi nộp phí theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí.”.

8. Sửa đổi, bổ sung khoản 3, khoản 5 và khoản 8 Điều 32a như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi đến cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y (nơi tổ chức, cá nhân có cơ sở sản xuất);

b) Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời tính đầy đủ của hồ sơ trong thời hạn 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính bằng văn bản.

Trường hợp hồ sơ đạt yêu cầu, trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y thành lập Đoàn đánh giá điều kiện thực tế của cơ sở sản xuất, nội dung đánh giá theo quy định tại Mẫu số 09.MTCN và lập biên bản đánh giá theo Mẫu số 10.MTCN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

Trường hợp cơ sở không đáp ứng điều kiện, trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày kết thúc đánh giá, cơ sở thực hiện khắc phục và gửi báo cáo kết quả khắc phục bằng văn bản đến cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính để được thẩm định và đánh giá lại điều kiện thực tế (trường hợp cần thiết).

Trường hợp cơ sở đáp ứng điều kiện, trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc đánh giá điều kiện thực tế, cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi theo Mẫu số 11.MTCN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này. Trường hợp không cấp trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.”.

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 5 như sau:

“5. Trường hợp thay đổi thông tin của tổ chức, cá nhân trong Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi (trừ trường hợp quy định tại khoản 10 Điều này), tổ chức, cá nhân gửi tài liệu chứng minh nội dung thay đổi tới cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y để thực hiện thay đổi thông tin trong Giấy chứng nhận.”.

c) Bổ sung điểm d, đ vào sau điểm c khoản 8 như sau:

“d) Theo đề nghị của tổ chức, cá nhân được cấp Giấy chứng nhận.

đ) Cơ sở sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi không thực hiện yêu cầu về giám sát duy trì điều kiện sản xuất của cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi.”.

9. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 5 Điều 32d như sau:

“b) Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y cấp Giấy phép nhập khẩu sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi theo Mẫu số 15.MTCN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này; trường hợp từ chối, trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.”

10. Sửa đổi, bổ sung Điều 32đ như sau:

“Điều 32đ. Kiểm tra nhà nước về chất lượng sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi

Kiểm tra nhà nước về chất lượng sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi được thực hiện theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.”.

11. Bãi bỏ một số điều, khoản, điểm, cụm từ

a) Bãi bỏ Điều 8b, khoản 5 Điều 10, khoản 5 Điều 23, khoản 2 Điều 31, khoản 7 Điều 32a, Điều 32c, khoản 2 Điều 32d.

b) Bãi bỏ cụm từ “cấp lại,” tại tên Điều 10, khoản 1 và khoản 9 Điều 10, tên điều Điều 23, khoản 1 Điều 23, khoản 7 Điều 23, tên điều Điều 32a và khoản 1 Điều 32a, khoản 11 Điều 32a.

12. Bổ sung, thay thế một số biểu mẫu, cụm từ

a) Bổ sung Mẫu số 13a.TACN tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

b) Thay thế Mẫu số 01.TACN Phụ lục I bằng Mẫu số 01.TACN tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này;

c) Thay thế Mẫu số 06.TACN Phụ lục I bằng Mẫu số 06.TACN tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này;

d) Thay thế Mẫu số 01.ĐKCN Phụ lục I bằng Mẫu số 01.ĐKCN tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này;

đ) Thay thế Mẫu số 03.ĐKCN Phụ lục I bằng Mẫu số 03.ĐKCN tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này;

e) Thay thế Mẫu số 05.ĐKCN Phụ lục I bằng Mẫu số 05.ĐKCN tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này;

g) Thay thế Mẫu số 06.MTCN Phụ lục I bằng Mẫu số 01.MTCN tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này;

h) Thay thế Mẫu số 11.MTCN Phụ lục I bằng Mẫu số 11.MTCN tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này;

i) Thay thế cụm từ “phòng thử nghiệm được chỉ định” thành “phòng thử nghiệm được chỉ định hoặc được công nhận hoặc được thừa nhận theo quy định của pháp luật” tại Điều 32e.

Điều 11. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thú y, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 123/2018/NĐ-CP, Nghị định số 80/2022/NĐ-CP và Nghị định số 32/2026/NĐ-CP

1. Bổ sung khoản 4 vào sau khoản 3 Điều 3 như sau:

“4. Sản xuất thuốc thú y bao gồm các hình thức sản xuất, gia công, san chia, đóng gói thuốc thú y.”

2. Sửa đổi, bổ sung đoạn dẫn khoản 1 Điều 14 như sau:

“1. Hồ sơ đăng ký cấp Giấy chứng nhận thực hành tốt sản xuất thuốc thú y GMP (sau đây gọi là Giấy chứng nhận GMP) gồm bản chính hoặc bản chụp có xác nhận của doanh nghiệp các tài liệu sau:”

3. Bổ sung khoản 1a vào sau khoản 1 Điều 14 như sau:

“1a. Cơ quan có thẩm quyền cấp, cấp lại, gia hạn, thu hồi Giấy chứng nhận thực hành tốt sản xuất thuốc thú y (GMP) được quy định như sau:

a) Cơ quan được Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường giao giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y cấp, cấp lại, gia hạn, thu hồi Giấy chứng nhận thực hành tốt sản xuất thuốc thú y (GMP) đối với cơ sở sản xuất thuốc thú y xuất khẩu theo yêu cầu của nước nhập khẩu hoặc doanh nghiệp nhập khẩu. Giấy chứng nhận này có giá trị đối với cơ sở sản xuất thuốc thú y tiêu thụ trong nước và xuất khẩu.

Giấy Chứng nhận thực hành tốt sản xuất thuốc thú y (GMP) của cơ sở sản xuất thuốc thú y do Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính cấp sẽ hết hiệu lực trong trường hợp được Cơ quan thuộc

Bộ Nông nghiệp và Môi trường cấp Giấy chứng nhận thực hành tốt sản xuất thuốc thú y (GMP) cho cơ sở đó theo yêu cầu của nước nhập khẩu hoặc doanh nghiệp nhập khẩu.”

b) Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y cấp, cấp lại, gia hạn, thu hồi Giấy chứng nhận thực hành tốt sản xuất thuốc thú y (GMP) đối với cơ sở sản xuất thuốc thú y trên địa bàn, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này.”.

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 14 như sau:

“2. Thời hạn giải quyết cấp Giấy chứng nhận GMP:

a) Tổ chức, cá nhân gửi 01 bộ hồ sơ đăng ký cấp Giấy chứng nhận thực hành tốt sản xuất thuốc thú y (GMP) tới Cơ quan được giao giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y quy định tại khoản 1a Điều 14 theo một trong các hình thức: trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp.

Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ đăng ký, Cơ quan được giao giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y thẩm định hồ sơ hoặc có văn bản yêu cầu sửa đổi, bổ sung nếu hồ sơ không đạt yêu cầu.

b) Trong thời hạn 06 (sáu) ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, Cơ quan được giao giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y ra quyết định thành lập Đoàn kiểm tra GMP, đồng thời thông báo lịch kiểm tra cho cơ sở và tiến hành kiểm tra. Cơ quan được giao giải quyết thủ tục hành chính có thể thuê chuyên gia, người có chuyên môn phù hợp tham gia Đoàn kiểm tra GMP khi cần thiết

c) Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra, trường hợp cơ sở đạt yêu cầu, Cơ quan được giao giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y cấp Giấy chứng nhận thực hành tốt sản xuất thuốc thú y (GMP). Trường hợp cơ sở không đạt yêu cầu, trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.”.

5. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 15 như sau:

“1. Tổ chức, cá nhân gửi 01 bộ hồ sơ đăng ký gia hạn Giấy chứng nhận GMP tới Cơ quan được giao giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y quy định tại khoản 1a Điều 14 theo một trong các hình thức: trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp. Hồ sơ gồm bản chính hoặc bản chụp có xác nhận của doanh nghiệp các tài liệu sau:”.

6. Sửa đổi, bổ sung điểm a, điểm c khoản 1 Điều 16 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 như sau:

“a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 (một) bộ hồ sơ đăng ký cấp lại Giấy chứng nhận GMP đến Cơ quan được giao giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y quy định tại khoản 1a Điều 14 theo một trong các hình thức: trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp.

Hồ sơ gồm: Đơn đề nghị cấp lại theo Mẫu số 04.QLT Phụ lục IA ban hành kèm theo Nghị định này và các tài liệu liên quan đến nội dung thay đổi;”.

b) Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 1 như sau:

“c) Trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, Cơ quan được giao giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y cấp lại Giấy chứng nhận GMP. Trường hợp không cấp trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận GMP cấp lại bằng thời gian hiệu lực còn lại của Giấy chứng nhận GMP đã cấp.”.

7. Sửa đổi, bổ sung Điều 16a như sau:

“Điều 16a. Trình tự, thủ tục cấp, cấp lại, gia hạn, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y

1. Hồ sơ đăng ký cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y gồm:

a) Đơn đăng ký theo Mẫu số 05.QLT Phụ lục IA ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản thuyết minh chi tiết cơ sở vật chất, kỹ thuật sản xuất thuốc thú y theo Mẫu số 06.QLT Phụ lục IA ban hành kèm theo Nghị định này;

c) Đăng ký môi trường hoặc văn bản đánh giá môi trường theo quy định pháp luật về môi trường.

2. Trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y

a) Tổ chức, cá nhân gửi 01 bộ hồ sơ đăng ký cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y đến Cơ quan được giao giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y quy định tại khoản 1a Điều 16a theo một trong các hình thức: trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp;

b) Trong thời hạn 04 (bốn) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, cơ quan được giao giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y, thực hiện kiểm tra điều kiện của cơ sở sản xuất.

Trường hợp đủ điều kiện, trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày kết thúc việc kiểm tra, cơ quan được giao giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y; trường hợp không cấp, phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Biên bản kiểm tra điều kiện sản xuất thuốc thú y theo Mẫu số 07.QLT Phụ lục IA ban hành kèm theo Nghị định này, Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y theo Mẫu số 08.QLT Phụ lục IA ban hành kèm theo Nghị định này.

c) Thực hiện kiểm tra, đánh giá trực tuyến trong trường hợp do thiên tai hoặc phải áp dụng quy định về phòng, chống dịch bệnh nguy hiểm mà không thể thực hiện kiểm tra, đánh giá trực tiếp tại hiện trường để cấp giấy chứng nhận. Việc đánh giá trực tiếp tại hiện trường sẽ được thực hiện sau khi các địa phương kiểm soát được thiên tai, dịch bệnh theo quy định; thực hiện thu hồi ngay giấy chứng nhận đối với trường hợp tổ chức, cá nhân vi phạm quy định pháp luật và xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật.

3. Trình tự, thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y trong trường hợp bị sai sót, thay đổi thông tin có liên quan đến tổ chức, cá nhân đăng ký

a) Hồ sơ đăng ký cấp lại gồm: Đơn đề nghị cấp lại theo Mẫu số 14.QLT Phụ lục IA ban hành kèm theo Nghị định này; tài liệu liên quan nội dung thay đổi thông tin của tổ chức, cá nhân đăng ký;

b) Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đăng ký cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y đến Cơ quan được giao giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y; trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, Cơ quan được giao giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y. Trường hợp không cấp trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

c) Thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y cấp lại bằng thời gian hiệu lực còn lại của Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y đã cấp.

4. Trình tự, thủ tục gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y

Trước thời hạn 03 (ba) tháng tính đến ngày hết hạn của Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y tổ chức, cá nhân có nhu cầu tiếp tục sản xuất thuốc thú y nộp đơn đăng ký gia hạn Giấy chứng nhận. Trình tự, thủ tục gia hạn được thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 1 và khoản 2 Điều này.

5. Cơ quan được giao giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực chăn nuôi

và thú y thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y quy định tại khoản 3 Điều 96 Luật Thú y.”.

8. Sửa đổi, bổ sung một số khoản, điểm của Điều 17a như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 như sau:

“b) Trong thời hạn 04 (bốn) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y kiểm tra điều kiện của cơ sở buôn bán thuốc thú y.

Trường hợp đủ điều kiện, trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc kiểm tra, cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y; trường hợp không cấp, phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Biên bản kiểm tra điều kiện buôn bán thuốc thú y theo Mẫu số 11.QLT

Phụ lục IA ban hành kèm theo Nghị định này, Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y theo Mẫu số 12.QLT Phụ lục IA ban hành kèm theo Nghị định này.”

b) Bổ sung điểm c vào sau điểm b khoản 3 như sau:

“c) Thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y cấp lại bằng thời gian hiệu lực còn lại của Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y đã cấp.”

c) Bổ sung khoản 5, khoản 6 vào sau khoản 4 như sau:

“5. Cơ sở có Giấy chứng nhận đủ điều kiện nhập khẩu thuốc thú y, Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y, Giấy chứng nhận GMP do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp còn hiệu lực khi kinh doanh, buôn bán đối với thuốc thú y cùng loại đang được phép nhập khẩu, sản xuất không phải làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y.

6. Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y quy định tại khoản 2 Điều 97 Luật Thú y (được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 146/2025/QH15) hoặc theo đề nghị của tổ chức, cá nhân được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y.”.

9. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 Điều 18a như sau:

“b) Trong thời hạn 04 (bốn) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y kiểm tra điều kiện của cơ sở nhập khẩu thuốc thú y.

Trường hợp đủ điều kiện, trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc kiểm tra, cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y cấp gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện nhập khẩu thuốc thú y; trường hợp không cấp, phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Biên bản kiểm tra điều kiện nhập khẩu thuốc thú y theo Mẫu số 11.QLT Phụ lục IA ban hành kèm theo Nghị định này, Giấy chứng nhận đủ điều kiện nhập khẩu thuốc thú y theo Mẫu số 13.QLT Phụ lục IA ban hành kèm theo Nghị định này;”.

10. Bổ sung điểm c vào sau điểm b khoản 3 Điều 18a như sau:

“c) Thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận đủ điều kiện nhập khẩu thuốc thú y cấp lại bằng thời gian hiệu lực còn lại của Giấy chứng nhận đủ điều kiện nhập khẩu thuốc thú y đã cấp.”.

11. Bổ sung khoản 6 vào sau khoản 5 Điều 18a như sau:

“6. Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện nhập khẩu thuốc thú y quy định tại khoản 2 Điều 98 Luật Thú y hoặc theo đề nghị của tổ chức, cá nhân được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện nhập khẩu thuốc thú y.”.

12. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 Điều 21a như sau:

“b) Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y xem xét, quyết định cấp Chứng chỉ hành nghề thú y. Trường hợp không cấp phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.”

13. Bãi bỏ điểm c khoản 1 Điều 17a, và điểm c khoản 1 Điều 18a.

14. Thay thế biểu mẫu, cụm từ

a) Thay thế Mẫu số 01.QLT Phụ lục IA bằng Mẫu số 01.QLT tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Thay thế Mẫu số 02.QLT Phụ lục IA bằng Mẫu số 02.QLT tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định này;

c) Thay thế Mẫu số 04.QLT Phụ lục IA bằng Mẫu số 04.QLT tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định này;

d) Thay thế Mẫu số 09.QLT Phụ lục IA bằng Mẫu số 09.QLT tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định này;

đ) Thay thế Mẫu số 14.QLT Phụ lục IA bằng Mẫu số 14.QLT tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định này.

e) Thay thế cụm từ “cơ quan được Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường giao giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y” bằng cụm từ “Cơ quan được giao giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y” tại điểm a, điểm b khoản 4 Điều 14; điểm b khoản 1, khoản 2 Điều 16.

Điều 12. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 106/2024/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2024 của Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 13 như sau:

“4. Trình tự, thủ tục giải quyết thủ tục hành chính:

a) Đối với tổng hợp đề xuất hỗ trợ đầu tư:

Trong thời hạn 15 ngày tính từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và các cơ quan có liên quan thẩm tra điều kiện hỗ trợ, dự kiến mức kinh phí hỗ trợ cho dự án. Trường hợp hồ sơ đáp ứng điều kiện, Sở Nông nghiệp và Môi trường gửi Văn bản thẩm tra hỗ trợ đầu tư theo Mẫu số 02 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này gửi tới tổ chức, cá nhân. Trường hợp hồ sơ không đáp ứng điều kiện, Sở Nông nghiệp và Môi trường gửi văn bản tới tổ chức, cá nhân và nêu rõ lý do.

Căn cứ nhu cầu phát triển kinh tế xã hội, tình hình phát triển chăn nuôi tại địa phương và kết quả thẩm tra hỗ trợ đầu tư của tổ chức, cá nhân (nếu có), Sở Nông nghiệp và Môi trường tổng hợp nhu cầu đề xuất hỗ trợ của tổ chức, cá nhân được hỗ trợ đầu tư vào chăn nuôi và gửi Sở Tài chính báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định kế hoạch đầu tư công hằng năm vốn ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về đầu tư công.

Sở Tài chính có trách nhiệm gửi quyết định kế hoạch đầu tư công hằng năm tới tổ chức, cá nhân đề xuất hỗ trợ đầu tư.

b) Đối với quyết định hỗ trợ đầu tư:

Trong thời hạn 07 ngày tính từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ đề nghị nghiệm thu của tổ chức, cá nhân; Sở Nông nghiệp và Môi trường thành lập Hội đồng nghiệm thu có đại diện Sở Tài chính, Sở Xây dựng và đại diện các Sở, ban, ngành, địa phương có liên quan trong trường hợp cần thiết.

Nội dung nghiệm thu: mức độ hoàn thành công trình, hạng mục công trình được hỗ trợ, tình trạng hoạt động của dự án, việc đáp ứng điều kiện hỗ trợ và mức hỗ trợ theo quy định tại Nghị định này.

Công trình, hạng mục công trình được hỗ trợ khi đáp ứng nguyên tắc hỗ trợ quy định tại Điều 4 Nghị định này và các điều kiện, mức hỗ trợ tương ứng với đối tượng tại Điều 5, 6, 7 và 10 Nghị định này.

Hội đồng nghiệm thu tổ chức kiểm tra thực địa dự án trong trường hợp cần thiết. Căn cứ nội dung nghiệm thu, Hội đồng nghiệm thu xác định công trình, hạng mục công trình được hỗ trợ, mức hỗ trợ và lập Biên bản nghiệm thu theo Mẫu số 04 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này trong thời hạn 20 ngày tính từ khi ban hành Quyết định thành lập Hội đồng.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc tính từ ngày có Biên bản nghiệm thu của Hội đồng nghiệm thu, Sở Nông nghiệp và Môi trường trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, ban hành Quyết định hỗ trợ đầu tư cho tổ chức, cá nhân theo Mẫu số 05 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

Sở Nông nghiệp và Môi trường gửi Quyết định hỗ trợ đầu tư đến Sở Tài chính và tổ chức, cá nhân để thực hiện thủ tục thanh toán hỗ trợ.”.

2. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 và điểm b khoản 3 Điều 14 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 như sau:

"b) Trình tự, thủ tục:

Đối tượng được hỗ trợ nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị hỗ trợ đến Ủy ban nhân dân cấp xã trước ngày 25 của tháng cuối hằng quý bằng hình thức nộp trực tiếp hoặc qua môi trường mạng hoặc qua đường bưu điện;

Ủy ban nhân dân cấp xã trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời tính đầy đủ của hồ sơ trong vòng 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua bưu chính bằng văn bản;

Trong thời hạn 18 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã tổ chức thẩm định, nghiệm thu và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, quyết định hỗ trợ;

Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định hỗ trợ; trường hợp không hỗ trợ thì có ngay văn bản thông báo và nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân.”.

b) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 3 như sau:

“b) Trình tự, thủ tục:

Đối tượng được hỗ trợ nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị hỗ trợ đến Ủy ban nhân dân cấp xã trước ngày 25 của tháng cuối hằng quý bằng hình thức nộp trực tiếp hoặc qua môi trường mạng hoặc qua đường bưu điện;

Ủy ban nhân dân cấp xã trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời tính đầy đủ của hồ sơ trong vòng 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua bưu chính bằng văn bản;

Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã tổ chức thẩm định, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, quyết định hỗ trợ;

Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định hỗ trợ; trường hợp không hỗ trợ thì có ngay văn bản thông báo và nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân;

Trong thời hạn 20 ngày làm việc tính từ ngày có quyết định phê duyệt kinh phí hỗ trợ, Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện hỗ trợ kinh phí cho đối tượng được hỗ trợ theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.”.

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 15 như sau:

“2. Bộ Tài chính:

a) Chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Môi trường tổng hợp, báo cáo nguồn vốn hằng năm, trung hạn trình Thủ tướng Chính phủ quyết định.

b) Phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Môi trường bố trí kinh phí chi thường xuyên thực hiện Nghị định này theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, các văn bản hướng dẫn Luật và các quy định tại Nghị định này, trình cấp có thẩm quyền quyết định.

c) Phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Môi trường và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh kiểm tra, giám sát việc tổ chức thực hiện Nghị định này.”.

4. Bãi bỏ khoản 3 Điều 15.

5. Bãi bỏ, thay thế một số cụm từ, biểu mẫu

a) Bãi bỏ cụm từ “Sở Kế hoạch và Đầu tư,” và cụm từ “Sở Tài nguyên và Môi trường,” tại điểm d khoản 1 Điều 14

b) Thay thế cụm từ “điểm a, b (đối với trang trại chăn nuôi quy mô nhỏ và vừa) và khoản 2 Điều 10” bằng cụm từ “điểm a, b (đối với chăn nuôi nông hộ, trang trại chăn nuôi quy mô nhỏ và vừa) và điểm c khoản 2 Điều 10” tại điểm b khoản 1 Điều 14.

c) Thay thế các cụm từ: “Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều 13; điểm a và điểm d khoản 1, điểm a khoản 2 Điều 14, mẫu số 02 Phụ lục.

d) Thay thế cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” tại khoản 1 Điều 15.

đ) Thay thế cụm từ “Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện” thành cụm từ “Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp xã” tại điểm a khoản 2 Điều 7.

e) Thay thế cụm từ “Ủy ban nhân dân các huyện” bằng cụm từ “Ủy ban nhân dân các xã” tại điểm d khoản 1 Điều 14.

g) Thay thế Mẫu số 05 Phụ lục bằng Mẫu số 05 tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này;

h) Thay thế Mẫu số 08 Phụ lục bằng Mẫu số 08 tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này;

i) Thay thế Mẫu số 09 Phụ lục bằng Mẫu số 09 tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 13. Bãi bỏ khoản của Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi

Bãi bỏ khoản 3 Điều 4.

Điều 14. Bãi bỏ một số khoản của Nghị định số 32/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y

Bãi bỏ khoản 4 và khoản 5 Điều 35.

Điều 15. Bãi bỏ một số khoản của Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

Bãi bỏ khoản 6 Điều 6, khoản 6 và khoản 7 Điều 7.

Điều 16. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 41/2026/NĐ-CP ngày 25 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 1 như sau:

“1. Chi tiết nội dung thuộc thẩm quyền của Chính phủ được quy định tại khoản 5 Điều 21; Điều 24; khoản 5 Điều 25; khoản 4 Điều 28; Điều 32; khoản 5 Điều 34; khoản 3 và khoản 6 Điều 35; khoản 5 Điều 38; khoản 1 và khoản 3 Điều 44; khoản 1 Điều 48; khoản 2 Điều 50; khoản 3 Điều 51; khoản 2 Điều 53; khoản 7 Điều 56; khoản 1 Điều 66; Điều 68; khoản 4 Điều 69; Điều 72; khoản 2 Điều 89 Luật Thủy sản.”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 12 như sau:

“3. Trình tự, thủ tục thực hiện:

a) Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đề nghị phê duyệt đề cương khảo nghiệm giống thủy sản đến cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ thủ tục hành chính;

b) Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính tiến hành thẩm định hồ sơ, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt đề cương khảo nghiệm theo Mẫu số 08.NT Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này và cấp phép nhập khẩu giống thủy sản cho tổ chức, cá nhân để phục vụ khảo nghiệm (nếu là sản phẩm nhập khẩu) nếu hồ sơ đạt yêu cầu, đồng thời gửi Quyết định phê duyệt đề cương khảo nghiệm về Bộ Nông nghiệp và Môi trường. Trường hợp không đạt yêu cầu phải trả lời bằng văn bản, nêu rõ lý do.”.

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 2, khoản 3 Điều 17 như sau:

“2. Hồ sơ đăng ký khảo nghiệm gồm:

a) Đơn đăng ký khảo nghiệm thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản theo Mẫu số 14.NT Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Đề cương khảo nghiệm thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản theo Mẫu số 15.NT Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Trình tự, thủ tục thực hiện:

a) Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đề nghị phê duyệt đề cương khảo nghiệm thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản đến cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ thủ tục hành chính;

b) Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính tiến hành thẩm định hồ sơ, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt đề cương khảo nghiệm theo Mẫu số 18.NT Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này và cấp phép nhập khẩu thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản cho tổ chức, cá nhân để phục vụ khảo nghiệm (nếu là sản phẩm nhập khẩu) nếu hồ sơ đạt yêu cầu, đồng thời gửi Quyết định phê duyệt đề cương khảo nghiệm về Bộ Nông nghiệp và Môi trường. Trường hợp không đạt yêu cầu phải trả lời bằng văn bản, nêu rõ lý do.”.

4. Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 1 và khoản 5 Điều 21 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 1 như sau:

“c) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp, cấp lại Giấy xác nhận đối với cơ sở nuôi trồng thủy sản lồng bè, đối tượng thủy sản nuôi chủ lực hoạt động trên nội địa thuộc phạm vi quản lý từ 02 tỉnh, thành phố trở lên và cơ sở nuôi trồng thủy sản lồng bè thuộc thẩm quyền giao khu vực biển của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.”.

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 5 như sau:

“5. Trình tự, thủ tục cấp, cấp lại Giấy xác nhận:

a) Chủ cơ sở nuôi trồng thủy sản gửi hồ sơ đến cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ, giải quyết thủ tục hành chính theo thẩm quyền quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều này;

Trường hợp cơ sở nuôi trồng thủy sản thuộc thẩm quyền cấp, cấp lại Giấy xác nhận quy định tại điểm c khoản 1 Điều này, chủ cơ sở nuôi trồng thủy sản được một trong các tỉnh, thành phố có liên quan đến vị trí nuôi để nộp hồ sơ; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi được lựa chọn hoặc cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao có trách nhiệm làm đầu mối tiếp nhận, giải quyết hồ sơ (sau đây gọi là địa phương đầu mối).

b) Trường hợp cơ sở nuôi trồng thủy sản thuộc thẩm quyền cấp, cấp lại Giấy xác nhận quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều này: Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, người, cơ quan có thẩm quyền căn cứ quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án, dự án về phát triển nuôi trồng thủy sản tại địa phương đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt để thẩm định, cấp/cấp lại Giấy xác nhận theo Mẫu số 27.NT Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này. Trường hợp không cấp/cấp lại Giấy xác nhận phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Trường hợp cơ sở nuôi trồng thủy sản thuộc thẩm quyền cấp Giấy xác nhận tại điểm c khoản 1 Điều này: Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, địa phương đầu mối có trách nhiệm gửi văn bản xin ý kiến các tỉnh, thành phố còn lại có liên quan đến vị trí nuôi; trong thời hạn 04 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến, tỉnh, thành phố được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản, quá thời hạn nêu trên mà không có văn bản trả lời thì được xác định là đồng ý đối với nội dung được lấy ý kiến. Trong thời hạn 08 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, người có thẩm quyền căn cứ quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án, dự án về phát triển nuôi trồng thủy sản tại địa phương đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và ý kiến của các tỉnh, thành phố có liên quan để thẩm định, cấp/cấp lại Giấy xác nhận theo Mẫu số 27.NT Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này. Sau khi cấp/cấp lại Giấy xác nhận, địa phương đầu mối có trách nhiệm thông báo kết quả cho các tỉnh, thành phố có liên quan để phối hợp cập nhật, quản lý theo phạm vi địa bàn. Trường hợp không cấp/cấp lại Giấy xác nhận phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.”.

5. Bãi bỏ Điều 11; Điều 16; Điều 34; Điều 35; Điều 36; Điều 37; Điều 38 và Điều 39.

6. Thay thế, bãi bỏ cụm từ, phụ lục, biểu mẫu

a) Thay thế cụm từ “sau 05 ngày làm việc” bằng cụm từ “trong thời hạn 05 ngày làm việc” tại điểm b khoản 6 Điều 10 và điểm b khoản 6 Điều 14; thay thế cụm từ “Sau 05 ngày làm việc” bằng cụm từ “Trong thời hạn 05 ngày làm việc” tại điểm b khoản 6 Điều 10 và điểm b khoản 6 Điều 14;

b) Thay thế cụm từ “Mẫu số 21.KT” bằng “Mẫu số 19.KT” tại điểm d khoản 5 Điều 32;

c) Thay thế cụm từ “Phụ lục V” bằng cụm từ “Phụ lục IX” tại điểm b khoản 1 Điều 41;

d) Thay thế cụm từ “Điều 51” bằng cụm từ “Điều 50” tại điểm c khoản 1 Điều 52;

đ) Bãi bỏ cụm từ “và được bổ sung vào Danh mục loài thủy sản được phép kinh doanh tại Việt Nam” tại Mẫu số 09.NT Phụ lục I;

e) Bãi bỏ Mẫu số 07.NT Phụ lục I, Mẫu số 16.NT Phụ lục I, Mẫu số 17.NT Phụ lục I, Mẫu số 01.TC Phụ lục IV, Mẫu số 02.TC Phụ lục IV, Mẫu số 03.TC Phụ lục IV, Mẫu số 04.TC Phụ lục IV, Mẫu số 05.TC Phụ lục IV, Mẫu số 06.TC Phụ lục IV và Phụ lục VI - DANH MỤC CƠ SỞ VẬT CHẤT, GIẢNG VIÊN CƠ SỞ ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG THUYỀN VIÊN TÀU CÁ;

g) Thay thế Mẫu số 20.NT Phụ lục I bằng Mẫu số 20.NT Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định này;

h) Thay thế Mẫu số 23.NT Phụ lục I bằng Mẫu số 23.NT Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định này;

i) Thay thế Mẫu số 24.NT Phụ lục I bằng Mẫu số 24.NT Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định này;

k) Thay thế Mẫu số 25.NT Phụ lục I bằng Mẫu số 25.NT Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định này;

l) Thay thế Mẫu số 26.NT Phụ lục I bằng Mẫu số 26.NT Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định này;

m) Thay thế Mẫu số 27.NT Phụ lục I bằng Mẫu số 27.NT Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định này.

7. Bổ sung “Phụ lục IX. YÊU CẦU VỀ DỤNG CỤ, THIẾT BỊ TỐI THIỂU CỦA CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM TÀU” tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 17. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 23/2026/NĐ-CP

1. Sửa đổi, bổ sung một số khoản, điểm của Điều 43 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Kế hoạch khai thác, sử dụng tài nguyên nước của các ngành có khai thác, sử dụng nước phải phù hợp với trạng thái nguồn nước được công bố trong kịch bản nguồn nước và các nguyên tắc điều hòa, phân phối tài nguyên nước. Trường hợp có

cập nhật kịch bản nguồn nước, kế hoạch phải được cập nhật, điều chỉnh cho phù hợp."

b) Sửa đổi, bổ sung điểm b, điểm c và điểm d khoản 2 như sau:

“b) Bộ Công Thương trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ được giao chỉ đạo các cơ quan chuyên môn, tổ chức thuộc phạm vi quản lý, xây dựng kế hoạch khai thác, sử dụng tài nguyên nước cấp cho sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, thủy điện, nhiệt điện và năng lượng khác (nếu có);

c) Bộ Xây dựng trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ được giao chỉ đạo các cơ quan chuyên môn, tổ chức thuộc phạm vi quản lý tổng hợp nhu cầu và hướng dẫn xây dựng phương án cấp nước sạch đô thị;

d) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức xây dựng kế hoạch khai thác, sử dụng tài nguyên nước trên địa bàn và chỉ đạo các sở, ban, ngành và các tổ chức quản lý, vận hành công trình khai thác, sử dụng nước thuộc phạm vi quản lý có kế hoạch khai thác, sử dụng tài nguyên nước phù hợp.”.

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Nội dung chính của kế hoạch khai thác, sử dụng tài nguyên nước:

a) Hiện trạng nguồn nước trên sông, suối; dung tích trữ, khả năng cấp nước tại các hồ chứa thủy lợi, hồ chứa thủy điện, hệ thống công trình thủy lợi, công trình cấp nước tập trung;

b) Đánh giá tình hình khai thác, sử dụng nước và mức độ đáp ứng của nguồn nước trong kỳ kế hoạch trước;

c) Kế hoạch sản xuất, kinh doanh và tổng hợp nhu cầu khai thác, sử dụng nước chi tiết theo từng ngành, lĩnh vực, địa phương và theo từng tháng, thời kỳ, phù hợp với trạng thái nguồn nước được công bố;

d) Phương án ứng phó với từng trạng thái thiếu hụt của nguồn nước theo kịch bản nguồn nước được công bố, trong đó gồm: Thứ tự ưu tiên phân bổ nguồn nước cho các mục đích sử dụng (ưu tiên hàng đầu cho sinh hoạt, an sinh xã hội, các ngành kinh tế thiết yếu) khi xảy ra thiếu nước; kế hoạch điều chỉnh vận hành các hồ chứa, công trình thủy lợi, thủy điện; phương án huy động, vận hành phát điện linh hoạt bảo đảm an ninh, an toàn hệ thống điện và yêu cầu điều độ có liên quan; kế hoạch điều chỉnh, chuyển đổi cơ cấu mùa vụ, cơ cấu cây trồng, vật nuôi; kế hoạch giảm, dẫn diện tích gieo trồng phù hợp với trạng thái thiếu hụt của nguồn nước và diễn biến, dự báo xâm nhập mặn ở những khu vực có nguồn nước thường xuyên ảnh hưởng bởi xâm nhập mặn; kế hoạch cấp nước an toàn, kết hợp hoặc luân phiên khai

thác nước mặt với khai thác nước dưới đất, nước mưa để phục vụ sinh hoạt và các nhu cầu thiết yếu khi xảy ra hạn hán, thiếu nước nghiêm trọng;

đ) Tổ chức thực hiện, theo dõi, giám sát và báo cáo định kỳ.”.

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 47 như sau:

“ Điều 47. Quy định chung về việc chuyển nước lưu vực sông

1. Các dự án có hoạt động chuyển nước theo quy định tại Điều 37 Luật Tài nguyên nước bao gồm các Dự án có hoạt động chuyển nước ra khỏi lưu vực sông mà ảnh hưởng đến hoạt động phát triển kinh tế - xã hội, môi trường và đời sống của Nhân dân thuộc địa bàn từ 02 tỉnh, thành phố hoặc 02 quốc gia trở lên như sau:

a) Dự án có hoạt động chuyển nước từ đập, hồ chứa xây dựng trên sông, suối có quy mô lưu lượng chuyển nước thiết kế từ 30 m³/giây trở lên;

b) Dự án có loại hình công trình khác đập, hồ chứa mà có hoạt động chuyển nước từ sông, suối không thuộc vùng triều với quy mô lưu lượng chuyển nước thiết kế từ 30 m³/giây trở lên; từ 10 m³/giây đến dưới 30 m³/giây nhưng vượt quá 40% lưu lượng trung bình mùa kiệt tại vị trí chuyển nước;

c) Dự án có hoạt động đào sông, kênh, mương, rạch, công trình dẫn nước để chuyển nước với quy mô lưu lượng chuyển nước thiết kế từ 30 m³/giây trở lên; từ 10 m³/giây đến dưới 30 m³/giây nhưng vượt quá 40% lưu lượng trung bình mùa kiệt tại vị trí chuyển nước.

2. Dự án có hoạt động chuyển nước ra khỏi lưu vực sông quy định tại khoản 1 Điều này phải đảm bảo các nội dung quy định tại khoản 1 Điều 37 Luật Tài nguyên nước, cụ thể như sau:

a) Phù hợp với quy hoạch về tài nguyên nước, quy hoạch tỉnh và quy hoạch khác có liên quan;

b) Phù hợp với khả năng của nguồn nước: Lượng nước chuyển đi không vượt quá ngưỡng khai thác cho phép của nguồn nước bị chuyển; bảo đảm không ảnh hưởng đến nhu cầu khai thác, sử dụng nước cho sinh hoạt, phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường, duy trì dòng chảy tối thiểu hiện tại và định hướng phát triển trong tương lai của lưu vực sông bị chuyển nước;

c) Nhu cầu sử dụng nước của lưu vực nhận nước phải được tính toán, xác định dựa trên các giải pháp sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả (nếu có) và đã tối ưu hóa các nguồn nước hiện có tại lưu vực nhận nước;

d) Bảo đảm không gây ảnh hưởng lớn đến chế độ thủy văn, thủy động lực học tự nhiên, chất lượng nước của đoạn sông, suối phía hạ lưu công trình chuyển nước và lưu vực nhận nước; không gây gia tăng nguy cơ, mức độ xâm nhập mặn, sạt lở lòng, bờ, bãi sông, bồi lắng nguồn nước;

đ) Có giải pháp kỹ thuật, công trình và phi công trình bảo đảm khả năng điều tiết, kiểm soát lượng nước chuyển linh hoạt, chủ động theo từng thời kỳ, mùa trong năm, đặc biệt là khả năng tạm ngưng hoặc giảm lưu lượng chuyển nước trong trường hợp xảy ra sự cố, hạn hán, thiếu nước tại lưu vực bị chuyển nước và lũ, lụt tại lưu vực nhận nước;

e) Có phương án bồi thường, hỗ trợ hoặc khắc phục rủi ro, thiệt hại kinh tế - xã hội, môi trường đối với cộng đồng dân cư hạ lưu bị ảnh hưởng bởi hoạt động chuyển nước (nếu có);

g) Có phương án quan trắc, giám sát tự động, kết nối và truyền dữ liệu liên tục về lưu lượng, mực nước, chất lượng nước tại các vị trí chuyển nước và nhận nước về hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia nếu thuộc đối tượng phải quan trắc, giám sát khai thác tài nguyên nước theo quy định của Nghị định.”.

3. Bổ sung Điều 47a vào sau Điều 47 như sau:

“Điều 47a. Trách nhiệm kiểm tra, giám sát hoạt động chuyển nước lưu vực sông

1. Trách nhiệm của Bộ Nông nghiệp và Môi trường

a) Tổ chức theo dõi, kiểm tra việc tuân thủ các nội dung quy định tại khoản 2 Điều 47 Nghị định này và các quy định pháp luật về tài nguyên nước đối với các dự án chuyển nguồn nước liên tỉnh hoặc dự án có quy mô lớn, gây ảnh hưởng liên vùng, liên tỉnh;

b) Quyết định tạm dừng hoạt động chuyển nước hoặc giảm lưu lượng chuyển nước trong thời gian xảy ra sự cố môi trường, hạn hán, xâm nhập mặn hoặc thiếu nước nghiêm trọng tại lưu vực bị chuyển nước đối với các dự án chuyển nguồn nước liên tỉnh hoặc dự án có quy mô lớn, gây ảnh hưởng liên vùng, liên tỉnh.

2. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có nguồn nước bị chuyển và nhận nước

a) Tổ chức giám sát thường xuyên hoạt động chuyển nước thuộc địa bàn quản lý; theo dõi các tác động của việc chuyển nước đến môi trường, nguồn nước, đời sống Nhân dân và phát triển kinh tế - xã hội địa phương;

b) Tiếp nhận, xử lý thông tin phản ánh của cộng đồng dân cư, tổ chức, cá nhân về các dấu hiệu vi phạm hoặc tác động tiêu cực do hoạt động chuyển nước gây ra;

c) Tổ chức kiểm tra việc tuân thủ các nội dung quy định tại khoản 2 Điều 47 Nghị định này và các quy định pháp luật về tài nguyên nước hoặc khi xuất hiện hiện tượng cạn kiệt, ô nhiễm nguồn nước, sạt lở lòng bờ bãi sông bất thường đối với các dự án chuyển nước lưu vực sông trên địa bàn;

d) Phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Môi trường trong việc quyết định tạm dừng hoạt động chuyển nước hoặc giảm lưu lượng chuyển nước trong thời gian xảy ra sự cố môi trường, hạn hán, xâm nhập mặn, thiếu nước nghiêm trọng tại lưu vực bị chuyển nước.

3. Trách nhiệm của Chủ dự án có hoạt động chuyển nước theo quy định tại khoản 1 Điều 47 của Nghị định này

a) Bảo đảm tuân thủ đầy đủ các nội dung quy định tại khoản 2 Điều 47 Nghị định này, các quy định pháp luật về tài nguyên nước và pháp luật khác có liên quan trong quá trình đầu tư, xây dựng và vận hành công trình có hoạt động chuyển nước lưu vực sông;

b) Thông báo đến Bộ Nông nghiệp và Môi trường và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan về thông tin dự án có hoạt động chuyển nước, bao gồm các nội dung chính về chủ dự án, mục tiêu dự án, địa điểm, phạm vi thực hiện, loại hình công trình, nguồn nước chuyển - nguồn nước tiếp nhận, quy mô dự án và phương thức chuyển nước.

Việc thông báo phải thực hiện trước khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư đối với các dự án thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư hoặc quyết định đầu tư đối với các dự án thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư công;

c) Khi dự án đi vào vận hành, thực hiện lắp đặt, duy trì vận hành ổn định hệ thống quan trắc, giám sát tự động; bảo đảm tính chính xác, liên tục, trung thực của dữ liệu và truyền trực tiếp về cơ quan quản lý nhà nước về tài nguyên nước theo quy định;

d) Thực hiện vận hành giảm hoặc dừng chuyển nước theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền; cung cấp đầy đủ, kịp thời, chính xác hồ sơ, tài liệu, số liệu liên quan đến hoạt động chuyển nước khi được yêu cầu;

đ) Công khai định kỳ thông tin về lưu lượng, thời gian chuyển nước và kết quả quan trắc môi trường nước trên trang thông tin điện tử của dự án;

e) Bồi thường thiệt hại và khắc phục hậu quả theo quy định của pháp luật nếu hoạt động chuyển nước gây ra ô nhiễm, cạn kiệt nguồn nước, sạt lở hoặc làm thiệt hại đến lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân khác (nếu có).”.

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 51 như sau:

“3. Trường hợp các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, tổ chức quản lý, vận hành đập, hồ chứa có liên quan trên lưu vực sông đề nghị điều chỉnh quy trình vận hành liên hồ chứa theo thời gian thực thì gửi văn bản đề xuất kèm phương án điều chỉnh đến Bộ Nông nghiệp và Môi trường để xem xét, tổng hợp, lấy ý kiến Bộ Công Thương, Bộ Xây dựng, Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh có liên quan và trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo quy định tại Điều 52 của Nghị định này, trừ trường hợp điều chỉnh cục bộ quy định tại khoản 9a Điều 38 của Luật Tài nguyên nước.”.

5. Sửa đổi, bổ sung Điều 52 như sau:

“Điều 52. Điều chỉnh quy trình vận hành liên hồ chứa trên các lưu vực sông

1. Trên cơ sở thông báo bằng văn bản của Bộ Nông nghiệp và Môi trường hoặc trường hợp cần thiết khác, Bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, tổ chức, cá nhân quản lý, vận hành hồ chứa đề nghị điều chỉnh quy trình vận hành liên hồ chứa thì gửi văn bản đề xuất kèm theo phương án điều chỉnh quy trình vận hành liên hồ chứa đến Bộ Nông nghiệp và Môi trường để xem xét, tổng hợp.

2. Bộ Nông nghiệp và Môi trường chủ trì rà soát, tổ chức lấy ý kiến Bộ Công Thương, Bộ Xây dựng, Bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh và cơ quan, tổ chức có liên quan (nếu cần thiết) đối với phương án đề xuất điều chỉnh quy trình vận hành liên hồ chứa.

3. Trên cơ sở ý kiến góp ý của các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh có liên quan, cơ quan, tổ chức có liên quan, Bộ Nông nghiệp và Môi trường tổng hợp các ý kiến góp ý và có văn bản yêu cầu cơ quan đề nghị điều chỉnh quy trình vận hành liên hồ chứa bổ sung, hoàn thiện phương án đề xuất điều chỉnh;

Trường hợp đủ điều kiện phê duyệt phương án điều chỉnh, Bộ Nông nghiệp và Môi trường trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt điều chỉnh quy trình vận hành liên hồ chứa.

Trường hợp điều chỉnh cục bộ quy định tại khoản 9a Điều 38 của Luật Tài nguyên nước, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường xem xét, phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy trình vận hành liên hồ chứa và báo cáo Thủ tướng Chính phủ kết quả thực hiện.

4. Phương án đề xuất điều chỉnh quy trình vận hành liên hồ chứa của các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, tổ chức, cá nhân quản lý, vận hành hồ chứa phải đảm bảo các nội dung chính sau:

- a) Cơ sở pháp lý, sự cần thiết phải điều chỉnh quy trình vận hành liên hồ chứa;
- b) Kết quả tính toán các kịch bản vận hành hồ chứa, liên hồ chứa và luận chứng lựa chọn phương án điều chỉnh vận hành hồ chứa, liên hồ chứa;

Các thông tin, số liệu sử dụng trong tính toán, sơ đồ, bản đồ (nếu có), tài liệu kỹ thuật phải đầy đủ, bảo đảm mức độ tin cậy;

- c) Đề xuất phương án điều chỉnh quy trình vận hành liên hồ chứa.

5. Các trường hợp điều chỉnh cục bộ quy định tại khoản 9a Điều 38 của Luật Tài nguyên nước bao gồm điều chỉnh một hoặc nhiều nội dung về quy định cơ chế phối hợp vận hành cắt, giảm lũ cho hạ du, vận hành các hồ chứa trong điều kiện bình thường trong mùa lũ, vận hành các hồ chứa trong mùa cạn, chế độ quan trắc, dự báo, cung cấp thông tin số liệu và điều chỉnh cục bộ khác mà không làm thay đổi cơ bản các nguyên tắc vận hành của quy trình vận hành liên hồ chứa trên lưu vực sông.”.

6. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 58 như sau:

- a) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Các trường hợp điều chỉnh Danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp:

- a) Bổ sung hồ, ao, đầm, phá vào Danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp;

b) Điều chỉnh đưa hồ, ao, đầm, phá ra khỏi Danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp để phục vụ mục đích công cộng, quốc phòng, an ninh;

c) Việc điều chỉnh Danh mục theo quy định tại điểm a khoản này được thực hiện theo trình tự quy định tại Điều 57 của Nghị định này; điều chỉnh Danh mục theo quy định tại điểm b hoặc điều chỉnh Danh mục đồng thời theo các quy định tại điểm a và điểm b khoản này thì thực hiện theo trình tự quy định tại khoản 3 Điều này.

Trong trường hợp cần thiết để triển khai thực hiện các dự án phát triển kinh tế - xã hội quan trọng của quốc gia, trọng điểm của địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét đề xuất điều chỉnh đưa hồ, ao, đầm, phá ra khỏi Danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp khác quy định tại điểm b khoản này. Trình tự thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều này.”;

- b) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

“4. Hạn chế tối đa việc lấn, thu hẹp không gian hồ, ao, đầm, phá trong Danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp đã được phê duyệt. Trường hợp phải lấn, thu hẹp không gian hồ, ao, đầm, phá trong Danh mục đã được phê duyệt, phần diện tích lấn, thu hẹp không gian chỉ được phục vụ cho mục đích công cộng, quốc phòng, an ninh; an sinh xã hội; cải tạo, tu bổ danh lam thắng cảnh; bảo vệ đê, kè phòng chống lụt, bão, thiên tai bảo đảm không ảnh hưởng đến chức năng của hồ, ao, đầm, phá, trừ trường hợp được Thủ tướng Chính phủ cho phép.

Trên cơ sở hiện trạng, đánh giá chức năng, nhiệm vụ của hồ, ao, đầm, phá phải lấn, thu hẹp không gian, các tác động đến khả năng điều hòa, cấp nước, tiêu thoát nước, phòng chống lũ, ngập, úng và các yêu cầu bảo vệ đê, kè phòng chống lụt, bão, thiên tai; bảo vệ, bảo tồn giá trị di tích, danh lam thắng cảnh theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa trong trường hợp có liên quan, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định phần diện tích lấn, thu hẹp không gian hồ, ao, đầm, phá trong Danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp trên địa bàn tỉnh và thực hiện cập nhật thông tin của Danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp đã được phê duyệt.”.

7. Bổ sung điểm đ vào sau điểm d khoản 1 Điều 59 như sau:

“đ) Đối với các địa phương chưa thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 97 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP thì tổ chức rà soát, lập, công bố Danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp theo quy định tại Điều 57 của Nghị định này.”.

8. Sửa đổi, bổ sung đoạn dẫn của khoản 5 Điều 87 như sau:

“5. Thông tin, dữ liệu truyền vào Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia phải bảo đảm tính ổn định, liên tục, chính xác, trung thực. Trường hợp dữ liệu quan trắc để giám sát bị gián đoạn thì thực hiện như sau:”.

9. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 88 như sau:

“1. Tổ chức, cá nhân khai thác nước để sản xuất, cung cấp nước sạch cho sinh hoạt (bao gồm cả khai thác cung cấp nước thô để sản xuất, cung cấp nước sạch cho sinh hoạt) theo quy định tại khoản 1 Điều 43 của Luật Tài nguyên nước thực hiện giám sát mực nước, lưu lượng theo quy định của Nghị định này và thực hiện việc quan trắc chất lượng nguồn nước khai thác theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này.”.

10. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 90 như sau:

“3. Chế độ quan trắc để giám sát:

a) Đối với các thông số quan trắc quy định tại điểm a, điểm b, điểm c, điểm d và điểm e khoản 1 Điều này được thực hiện như sau:

Đối với đập, hồ chứa nước có cửa van điều tiết lũ: Quan trắc 2 lần một ngày vào 07 giờ, 19 giờ trong mùa kiệt; 4 lần một ngày vào 01 giờ, 07 giờ, 13 giờ và 19 giờ trong mùa lũ; trường hợp vận hành chống lũ, tần suất quan trắc, tính toán tối thiểu 01 giờ một lần; quan trắc 15 phút/lần khi mực nước hồ chứa trên mực nước lũ thiết kế.

Đối với các đập, hồ chứa nước có tràn tự do: Quan trắc 2 lần một ngày vào 07 giờ, 19 giờ trong mùa kiệt; 4 lần một ngày vào 01 giờ, 07 giờ, 13 giờ và 19 giờ trong mùa lũ khi mực nước hồ thấp hơn ngưỡng tràn; 01 giờ một lần khi mực nước hồ bằng hoặc cao hơn ngưỡng tràn; quan trắc 15 phút/lần khi mực nước hồ chứa trên mực nước lũ thiết kế.

Khi có dự báo, cảnh báo bão khẩn cấp, áp thấp nhiệt đới gần bờ hoặc các hình thái thời tiết khác gây mưa lũ thực hiện cung cấp số liệu vận hành theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về tài nguyên nước, thủy lợi và khí tượng thủy văn;

b) Đối với thông số chất lượng nước trong quá trình khai thác quy định tại điểm đ khoản 1 Điều này, thực hiện cập nhật số liệu vào hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả phân tích.

Vị trí, thông số, tần suất quan trắc chất lượng nước phục vụ giám sát thực hiện theo quy định của giấy phép khai thác nước mặt (nếu có);

c) Đối với công trình xây dựng trước ngày 01 tháng 01 năm 2013, tổ chức, cá nhân phải hoàn thành việc lắp đặt thiết bị, kết nối, truyền số liệu trước ngày 01 tháng 7 năm 2027.”.

11. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 Điều 91 như sau:

“ a) Lưu lượng khai thác cho các mục đích (nếu có).

Đối với trường hợp cụm công trình cống, trạm bơm khai thác nước mặt trong hệ thống công trình thủy lợi (không xác định được cụ thể nhu cầu, quy mô khai thác, phạm vi cấp nước của từng cống, trạm bơm) để cấp cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản thì thực hiện tính toán lưu lượng qua công trình cống, trạm bơm;”.

12. Sửa đổi, bổ sung điểm a và điểm b khoản 2 Điều 92 như sau:

“a) Đối với công trình có quy mô từ 3.000 m³/ngày đêm trở lên: thực hiện quan trắc để giám sát trực tuyến đối với các thông số quy định tại điểm b và điểm d

khoản 1 Điều này, quan trắc để giám sát định kỳ đối với thông số quy định tại điểm a và điểm c khoản 1 Điều này;

b) Đối với công trình có quy mô từ 1.000 m³/ngày đêm đến dưới 3.000 m³/ngày đêm: thực hiện quan trắc để giám sát trực tuyến đối với các thông số quy định tại điểm b khoản 1 Điều này, quan trắc để giám sát định kỳ đối với thông số quy định tại điểm a và điểm c khoản 1 Điều này;”.

13. Bãi bỏ một số điều, phụ lục

a) Bãi bỏ Điều 48 và Điều 49;

b) Bãi bỏ Phụ lục II.

Điều 18. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất, kê khai, đăng ký, cấp phép, dịch vụ tài nguyên nước và tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 23/2026/NĐ-CP

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 của Điều 4 như sau:

“2. Việc công khai thông tin được thực hiện theo các hình thức sau đây:

a) Thông tin quy định tại khoản 1 Điều này được đăng tải trên các phương tiện thông tin đại chúng, Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và trang thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thực hiện dự án;

b) Chậm nhất 30 ngày trước khi khởi công và trong suốt quá trình xây dựng công trình, tổ chức, cá nhân đầu tư dự án phải niêm yết công khai thông tin quy định tại khoản 1 Điều này tại Ủy ban nhân dân cấp xã và tại địa điểm nơi xây dựng công trình; việc niêm yết công khai thông tin phải phù hợp với khả năng, điều kiện tiếp cận thông tin của người dân khu vực chịu ảnh hưởng của công trình.”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 10 như sau:

“4. Trường hợp chủ giấy phép đề nghị điều chỉnh giấy phép thì phải lập hồ sơ điều chỉnh giấy phép theo quy định của Nghị định này; trường hợp cơ quan cấp phép điều chỉnh giấy phép thì cơ quan cấp phép phải thông báo cho chủ giấy phép trước ít nhất 90 ngày. Thời hạn của giấy phép điều chỉnh là thời hạn còn lại của giấy phép đã được cấp trước đó.”.

3. Sửa đổi, bổ sung Điều 13 như sau:

“Điều 13. Trả lại giấy phép

1. Giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước đã được cấp nhưng chủ giấy phép không sử dụng hoặc không có nhu cầu sử dụng tiếp thì có quyền trả lại cho cơ quan cấp giấy phép và thông báo lý do.

2. Giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước đã được cấp nhưng quy mô công trình thay đổi dẫn đến thay đổi thẩm quyền cấp giấy phép thì chủ giấy phép trả lại giấy phép đã được cấp cho cấp có thẩm quyền.

3. Khi giấy phép bị chấm dứt hiệu lực thì chủ giấy phép không được thăm dò nước dưới đất, khai thác tài nguyên nước trong thời gian chấm dứt hiệu lực và các quyền liên quan đến giấy phép cũng chấm dứt.”.

4. Sửa đổi, bổ sung Điều 14 như sau:

“Điều 14. Thông báo về việc thay đổi tên chủ giấy phép

Trường hợp tên của chủ giấy phép đã được cấp bị thay đổi do đổi tên, nhận chuyển nhượng, bàn giao, sáp nhập, chia tách, cơ cấu lại tổ chức nhưng không có sự thay đổi các nội dung khác của giấy phép:

1. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày hoàn thành việc thay đổi, bên nhận chuyển nhượng, bàn giao, sáp nhập, chia tách, cơ cấu lại tổ chức phải gửi thông báo về việc thay đổi tên chủ giấy phép bằng văn bản đến cơ quan cấp phép theo thẩm quyền để cập nhật, theo dõi, quản lý. Đồng thời, thông báo tới cơ quan thuế về việc đổi tên chủ giấy phép đối với công trình đã được phê duyệt tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước để thực hiện nghĩa vụ theo quy định.

2. Văn bản thông báo là thành phần không thể tách rời của giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước đã được cấp. Nội dung thông báo bao gồm: Các nội dung liên quan đến việc đổi tên chủ giấy phép; cam kết việc thực hiện các trách nhiệm và nghĩa vụ theo quy định của giấy phép, trong đó có nghĩa vụ nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đã được phê duyệt tại quyết định phê duyệt tiền cấp quyền (nếu có). Nội dung thông báo được lập theo Mẫu 09 tại Phụ lục kèm theo Nghị định này.

3. Bên nhận chuyển nhượng, bàn giao, sáp nhập, chia tách, cơ cấu lại tổ chức phải tiếp tục thực hiện các trách nhiệm và nghĩa vụ theo quy định của giấy phép, trong đó có nghĩa vụ nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đã được phê duyệt (nếu có).”.

5. Sửa đổi, bổ sung Điều 15 như sau:

“Điều 15. Thăm quyền cấp, gia hạn, điều chỉnh, chấp thuận trả lại, tạm dừng, đình chỉ, thu hồi giấy phép khai thác tài nguyên nước, giấy phép thăm dò nước dưới đất và kê khai, đăng ký khai thác, sử dụng tài nguyên nước

1. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường cấp, gia hạn, điều chỉnh, chấp thuận trả lại, tạm dừng, đình chỉ, thu hồi giấy phép khai thác tài nguyên nước, giấy phép thăm dò nước dưới đất, bao gồm:

- a) Thăm dò nước dưới đất đối với công trình có quy mô từ 5.000 m³/ngày đêm trở lên;
- b) Khai thác nước dưới đất đối với công trình có quy mô từ 5.000 m³/ngày đêm trở lên;
- c) Hồ chứa, đập dâng thủy lợi có dung tích toàn bộ từ 20 triệu m³ trở lên;
- d) Hồ chứa, đập dâng thủy lợi khai thác nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có quy mô khai thác từ 10 m³/giờ trở lên và có dung tích toàn bộ dưới 20 triệu m³;
- đ) Công trình khai thác nước mặt khác hồ chứa, đập dâng thủy lợi hoặc cụm công trình cống, trạm bơm khai thác nước mặt trong hệ thống công trình thủy lợi (không xác định được cụ thể nhu cầu, quy mô khai thác, phạm vi cấp nước của từng cống, trạm bơm) để cấp cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có quy mô hoặc tổng quy mô khai thác nước từ 10 m³/giờ trở lên;
- e) Khai thác nước mặt để phát điện với công suất lắp máy từ 30.000 kw trở lên;
- g) Khai thác nước mặt cho các mục đích khác có quy mô từ 100.000 m³/ngày đêm trở lên.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp, gia hạn, điều chỉnh, chấp thuận trả lại, tạm dừng, đình chỉ, thu hồi giấy phép khai thác tài nguyên nước, giấy phép thăm dò nước dưới đất với các trường hợp khác quy định tại khoản 1 Điều này; xác nhận đăng ký khai thác nước mặt quy định tại các điểm a và điểm đ khoản 2 Điều 8 của Nghị định này.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã tiếp nhận kê khai việc khai thác nước dưới đất của hộ gia đình để sử dụng cho mục đích sinh hoạt với trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 8 của Nghị định này; xác nhận đăng ký khai thác nước dưới đất, nước biển, sử dụng mặt nước, đào hồ, ao, sông, suối, kênh, mương, rạch với trường hợp quy định tại các điểm b, c, d, e, g, h, i, k và l khoản 2 Điều 8 của Nghị định này.

4. Căn cứ vào yêu cầu công tác, khả năng thực hiện, nguồn lực, điều kiện thực tế và tình hình cụ thể, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quyết định việc ủy quyền cho cơ quan chuyên môn về tài nguyên nước thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường thực hiện các quy định tại khoản 1 Điều này theo quy định của Luật Tổ chức Chính phủ; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc ủy quyền cho Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện các quy định tại khoản 2 Điều này theo quy định của Luật Tổ chức chính quyền địa phương.”.

6. Sửa đổi, bổ sung Điều 21 như sau:

“Điều 21. Hồ sơ đề nghị trả lại giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước

1. Văn bản đề nghị trả lại giấy phép. Mẫu văn bản đề nghị trả lại giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước được lập theo Mẫu 10 tại Phụ lục kèm theo Nghị định này.

2. Tài liệu chứng minh việc hoàn thành nghĩa vụ tài chính, tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước và các nghĩa vụ khác có liên quan (nếu có).”.

7. Sửa đổi, bổ sung Điều 26 như sau:

“Điều 26. Trình tự, thủ tục đăng ký khai thác nước mặt, nước biển, đăng ký sử dụng mặt nước, đào hồ, ao, sông, suối, kênh, mương, rạch

1. Trình tự, thủ tục đăng ký khai thác nước mặt:

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 tờ khai đề nghị đăng ký theo Mẫu 15 tại Phụ lục kèm theo Nghị định này cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh bằng hình thức trực tiếp tại Bộ phận Một cửa hoặc thông qua dịch vụ bưu chính hoặc qua ủy quyền theo quy định của pháp luật hoặc trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công quốc gia.

Trường hợp chưa có công trình, tổ chức, cá nhân phải thực hiện việc đăng ký khai thác trước khi đào, thi công, xây dựng công trình.

Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm tổ chức kiểm tra nội dung tờ khai, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xác nhận;

b) Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được tờ khai đăng ký của tổ chức, cá nhân thì Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm kiểm tra thông tin và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xác nhận việc đăng ký.

Trường hợp công trình khai thác nước là hồ chứa, đập dâng thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xác nhận việc đăng ký trong thời hạn 20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được tờ khai đăng ký của tổ chức, cá nhân.

2. Trình tự, thủ tục đăng ký khai thác nước biển, đăng ký sử dụng mặt nước, đào hồ, ao, sông, suối, kênh, mương, rạch:

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 tờ khai đề nghị đăng ký theo Mẫu 16, Mẫu 17 và Mẫu 18 tại Phụ lục kèm theo Nghị định này cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có công trình bằng hình thức trực tiếp tại Bộ phận Một cửa hoặc thông qua dịch vụ bưu chính hoặc qua ủy quyền theo quy định của pháp luật hoặc trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công quốc gia.

Trường hợp chưa có công trình, tổ chức, cá nhân phải thực hiện việc đăng ký khai thác trước khi đào, thi công, xây dựng công trình.

Phòng chuyên môn được Chủ tịch giao thực hiện có trách nhiệm tổ chức kiểm tra nội dung tờ khai, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận;

b) Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được tờ khai đăng ký của tổ chức, cá nhân thì phòng chuyên môn được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã giao thực hiện có trách nhiệm kiểm tra thông tin và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận việc đăng ký.

3. Trường hợp tổ chức, cá nhân đã đăng ký khai thác nước mặt, nước biển, sử dụng mặt nước, đào hồ, ao, sông, suối, kênh, mương, rạch nếu không tiếp tục khai thác, sử dụng thì phải thông báo bằng văn bản việc dừng khai thác, sử dụng và trả lại giấy xác nhận đăng ký cho cấp có thẩm quyền theo quy định.

Trường hợp tổ chức, cá nhân đã được cấp có thẩm quyền xác nhận đăng ký có nhu cầu điều chỉnh nội dung của giấy xác nhận thì thực hiện thủ tục đăng ký mới.

4. Trường hợp tổ chức, cá nhân đã đăng ký khai thác nước mặt, nước biển, sử dụng mặt nước, đào hồ, ao, sông, suối, kênh, mương, rạch đổi tên chủ công trình thì phải thông báo bằng văn bản cho cấp có thẩm quyền theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 15 của Nghị định này.

Văn bản thông báo là thành phần không thể tách rời của giấy xác nhận đăng ký khai thác tài nguyên nước. Nội dung thông báo bao gồm: Các nội dung liên quan đến việc đổi tên chủ công trình; cam kết việc thực hiện các trách nhiệm và nghĩa vụ theo quy định (nếu có).”.

8. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 1 Điều 34 như sau:

“b) Thông tin về văn bằng, chứng chỉ của người chịu trách nhiệm chính về kỹ thuật trên hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu về giáo dục và đào tạo được kê khai trong văn bản đề nghị cấp phép; hợp đồng lao động giữa tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép với người chịu trách nhiệm chính về kỹ thuật.

Trường hợp thông tin về văn bằng, chứng chỉ của người chịu trách nhiệm chính về kỹ thuật chưa có trên hệ thống thì tổ chức, cá nhân nộp bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu hoặc bản sao chụp có xác nhận của cơ quan cấp văn bằng, chứng chỉ của người chịu trách nhiệm chính về kỹ thuật theo quy định của pháp luật;”.

9. Sửa đổi, bổ sung Điều 36 như sau:

“Điều 36. Thông báo về việc thay đổi tên chủ giấy phép và việc không sử dụng giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất

1. Trường hợp tên của chủ giấy phép đã được cấp bị thay đổi do đổi tên, nhận chuyển nhượng, bàn giao, sáp nhập, chia tách, cơ cấu lại tổ chức nhưng không có sự thay đổi các nội dung khác của giấy phép:

a) Bên nhận chuyển nhượng, bàn giao, sáp nhập, chia tách, cơ cấu lại tổ chức phải đáp ứng điều kiện về cấp giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất theo quy định tại Điều 31 của Nghị định này;

b) Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày hoàn thành việc bàn giao, bên nhận chuyển nhượng, bàn giao, sáp nhập, chia tách, cơ cấu lại tổ chức phải gửi thông báo về việc thay đổi tên chủ giấy phép bằng văn bản đến cơ quan cấp giấy phép theo thẩm quyền. Văn bản thông báo là thành phần không thể tách rời của giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất đã được cấp;

c) Nội dung thông báo bao gồm: Các nội dung liên quan đến việc đổi tên chủ giấy phép; cam kết việc thực hiện các trách nhiệm và nghĩa vụ theo quy định của giấy phép. Nội dung thông báo được lập theo Mẫu 09 tại Phụ lục kèm theo Nghị định này;

d) Bên nhận chuyển nhượng, bàn giao, sáp nhập, chia tách, cơ cấu lại tổ chức phải tiếp tục thực hiện các trách nhiệm và nghĩa vụ theo quy định của giấy phép.

2. Tổ chức, cá nhân không tiếp tục sử dụng hoặc không còn nhu cầu sử dụng giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho cơ quan đã cấp giấy phép:

a) Nội dung thông báo gồm: thông tin của Chủ giấy phép; thông tin của giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất đã được cấp; lý do không tiếp tục sử dụng giấy

phép và thời điểm chấm dứt việc sử dụng giấy phép. Nội dung thông báo được lập theo Mẫu 51 tại Phụ lục kèm theo Nghị định này;

b) Kể từ thời điểm nêu trong thông báo, tổ chức, cá nhân không được tiếp tục hành nghề khoan nước dưới đất theo giấy phép đã được cấp; chấm dứt hiệu lực và các quyền liên quan đến giấy phép cũng chấm dứt.”.

10. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 38 như sau:

“3. Yêu cầu đối với sản phẩm của dịch vụ về tài nguyên nước

a) Sản phẩm của dịch vụ bảo đảm phù hợp với quy định về điều hòa, phân phối tài nguyên nước, vận hành hồ chứa, liên hồ chứa;

b) Sản phẩm của dịch vụ là cơ sở đủ tin cậy để điều phối hoạt động khai thác, sử dụng nguồn nước trên các lưu vực sông, tầng chứa nước nhằm tối ưu hóa lợi ích về kinh tế - xã hội, môi trường do nguồn nước mang lại; để vận hành hồ chứa linh hoạt, nâng cao hiệu quả điều tiết của hồ chứa trong việc phòng, chống, cắt giảm lũ, cấp nước hạ du;

c) Thông tin, dữ liệu của sản phẩm dịch vụ bảo đảm đủ tin cậy, phải được cập nhật kịp thời để đáp ứng yêu cầu vận hành hồ chứa, liên hồ chứa linh hoạt, hướng tới thời gian thực; phải được kết nối, liên thông, chia sẻ với Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia;

d) Việc cung cấp dịch vụ hỗ trợ ra quyết định bảo đảm kịp thời, đáp ứng yêu cầu của cơ quan, tổ chức sử dụng dịch vụ.

đ) Chất lượng sản phẩm, dịch vụ về tài nguyên nước được đánh giá trên cơ sở bảo đảm các yêu cầu quy định tại khoản này và hiệu quả thực tế của sản phẩm dịch vụ được cung cấp. Việc kiểm tra, đánh giá chất lượng của dịch vụ được thực hiện theo quy định tại Điều 41 Nghị định này.”.

11. Sửa đổi, bổ sung Điều 41 như sau:

“Điều 41. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức trong cung cấp, sử dụng dịch vụ về tài nguyên nước

1. Tổ chức cung cấp dịch vụ về tài nguyên nước có trách nhiệm:

a) Cung cấp sản phẩm, dịch vụ bảo đảm các yêu cầu quy định tại Điều 38 Nghị định này;

b) Bảo đảm tính chính xác, khách quan, trung thực của thông tin, số liệu, kết quả và sản phẩm cung cấp; chịu trách nhiệm trước pháp luật về chất lượng sản phẩm, dịch vụ do mình cung cấp;

c) Lưu trữ hồ sơ, tài liệu, dữ liệu và các kết quả thực hiện dịch vụ để phục vụ công tác kiểm tra, đánh giá, hậu kiểm;

d) Kịp thời khắc phục, bổ sung hoặc cung cấp lại sản phẩm, dịch vụ không bảo đảm yêu cầu về chất lượng theo quy định tại Điều 38 của Nghị định này hoặc theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

đ) Chịu trách nhiệm về thiệt hại phát sinh do cung cấp sản phẩm, dịch vụ không bảo đảm chất lượng, không chính xác hoặc không trung thực hoặc ảnh hưởng đến tài nguyên nước, môi trường, an toàn công trình và hoạt động khai thác, sử dụng nước theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức sử dụng dịch vụ hỗ trợ ra quyết định vận hành hồ chứa, liên hồ chứa có trách nhiệm sau đây:

a) Chịu trách nhiệm và giám sát tổ chức cung cấp dịch vụ hỗ trợ ra quyết định vận hành hồ chứa, liên hồ chứa;

b) Cam kết chịu trách nhiệm về số liệu và phương án vận hành;

c) Chịu trách nhiệm về việc sử dụng sản phẩm, dịch vụ để ra quyết định vận hành hồ chứa, liên hồ chứa;

d) Đối với đơn vị sử dụng dịch vụ là tổ chức quản lý, vận hành hồ chứa, hàng năm báo cáo việc sử dụng dịch vụ về tài nguyên nước trong báo cáo hoạt động khai thác tài nguyên nước;

đ) Phối hợp với cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong việc kiểm tra, đánh giá chất lượng sản phẩm, dịch vụ.

3. Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm chỉ đạo, tổ chức thực hiện:

a) Kiểm tra, đánh giá việc cung cấp và sử dụng sản phẩm dịch vụ về tài nguyên nước theo yêu cầu quản lý nhà nước và theo mức độ ảnh hưởng của sản phẩm, dịch vụ đến tài nguyên nước, môi trường, an toàn công trình và hoạt động khai thác, sử dụng nước để đánh giá tính chính xác, khách quan, trung thực và mức độ đáp ứng yêu cầu chất lượng;

b) Yêu cầu tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ khắc phục, bổ sung hoặc cung cấp lại sản phẩm, dịch vụ không bảo đảm yêu cầu;

c) Xử lý hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật.”.

12. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 43 như sau:

“2. Tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên nước được miễn tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 69 của Luật Tài nguyên nước.

Công trình khai thác nước để cấp cho sinh hoạt theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 69 Luật Tài nguyên nước: Trường hợp công trình khai thác nước cho nhiều mục đích, trong đó có mục đích sinh hoạt thì nộp bản kê khai tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước kèm tài liệu chứng minh theo quy định của Nghị định này. Trường hợp dự án, công trình chỉ cấp nước cho mục đích sinh hoạt chủ dự án không phải nộp bản kê khai tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước nhưng phải nộp tài liệu để chứng minh căn cứ miễn tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước kèm theo hồ sơ đề nghị cấp giấy phép khai thác tài nguyên nước.

Đối với dự án thuộc trường hợp quy định tại điểm b khoản 3 Điều 69 của Luật Tài nguyên nước thì chủ dự án nộp văn bản bảo lãnh để chứng minh căn cứ miễn tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước kèm theo hồ sơ đề nghị cấp giấy phép khai thác tài nguyên nước.”.

13. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 47 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Đối với các trường hợp khác với quy định tại khoản 1 Điều này thì sản lượng khai thác tính bằng lưu lượng khai thác lớn nhất (đơn vị tính là m³/ngày đêm) quy định trong giấy phép nhân (x) chế độ khai thác trong năm và nhân (x) thời gian tính tiền (ngày).

Đối với quy mô khai thác nước có đơn vị tính là m³/giờ thì sản lượng khai thác tính bằng lưu lượng khai thác lớn nhất (đơn vị tính là m³/giờ) quy định trong giấy phép nhân (x) thời gian khai thác trong ngày (đơn vị tính là giờ) nhân (x) 3.600 nhân (x) chế độ khai thác trong năm và nhân (x) thời gian tính tiền (ngày). Trường hợp nội dung giấy phép không quy định thời gian khai thác trong ngày thì được tính là 24 giờ.

Trong khoảng thời gian từ khi công trình khai thác nước vận hành đến trước thời điểm giấy phép có hiệu lực thì phần sản lượng khai thác để tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước được xác định cho từng năm và theo sản lượng đã quyết toán cho năm đó; trường hợp công trình không xác định được sản lượng khai thác đã được quyết toán thì sản lượng khai thác tính theo lưu lượng khai thác trong từng năm và là lưu lượng của ngày khai thác lớn nhất trong năm đó, chế độ khai thác trong năm được tính là 365/365 ngày.”;

b) Sửa đổi, bổ sung điểm b, c khoản 5 như sau:

“b) Trường hợp nhiều công trình khai thác nước cùng cung cấp cho một hệ thống cấp nước tập trung (bao gồm cả công trình khai thác nước được xây dựng mới) thì sản lượng tính tiền cấp quyền khai thác nước cho từng mục đích của mỗi công trình được xác định theo tỷ lệ cấp nước cho các mục đích của hệ thống cấp nước tập trung đó. Tỷ lệ cấp nước của hệ thống cấp nước tập trung được xác định tại thời điểm thẩm định hồ sơ tính tiền cấp quyền trên cơ sở:

Đối với hệ thống cấp nước tập trung đã vận hành thì tỷ lệ cấp nước cho các mục đích sử dụng nước của hệ thống được tính theo số liệu sản lượng cấp nước đã được quyết toán năm gần nhất của hệ thống.

Đối với hệ thống cấp nước tập trung vận hành chưa đủ 01 năm và chưa có đủ hồ sơ quyết toán sản lượng nước thì tỷ lệ cấp nước cho các mục đích sử dụng nước của hệ thống được tính theo hồ sơ thiết kế đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Đơn vị sản xuất, phân phối, kinh doanh nước có liên quan có trách nhiệm cung cấp cho Chủ giấy phép có công trình khai thác nước, cơ quan có thẩm quyền phê duyệt tiền cấp quyền khai thác nước và chịu trách nhiệm về tính chính xác của thông tin, số liệu cấp nước phục vụ xác định tỷ lệ cấp nước cho các mục đích sử dụng của hệ thống cấp nước tập trung;

c) Trường hợp công trình khai thác nước cấp vào nhiều hệ thống cấp nước tập trung thì sản lượng tính tiền cấp quyền được xác định theo tỷ lệ cấp nước vào từng hệ thống và tỷ lệ cấp nước cho các mục đích sử dụng trong từng hệ thống đó.

Đơn vị sản xuất, phân phối, kinh doanh nước có liên quan có trách nhiệm cung cấp cho Chủ giấy phép có công trình khai thác nước, cơ quan có thẩm quyền phê duyệt tiền cấp quyền khai thác nước và chịu trách nhiệm về tính chính xác của thông tin, số liệu cấp nước phục vụ xác định tỷ lệ cấp nước cho các mục đích sử dụng của hệ thống cấp nước tập trung;”.

14. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 51 như sau:

“3. Trường hợp công trình đã được phê duyệt tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước mà chỉ có sự thay đổi tên chủ giấy phép đã được cấp theo quy định tại Điều 14 của Nghị định này và không có sự thay đổi các căn cứ tính tiền cấp quyền theo Quyết định phê duyệt tiền cấp quyền đã phê duyệt trước đó thì không phải điều chỉnh lại Quyết định phê duyệt tiền cấp quyền.”.

15. Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 2 Điều 52 như sau:

“d) Khi điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước phải căn cứ

vào giá tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước tại thời điểm cấp có thẩm quyền tiếp nhận đầy đủ, hợp lệ hồ sơ điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước.

Trường hợp điều chỉnh giảm lưu lượng khai thác trong nội dung giấy phép được cấp và các trường hợp quy định tại các điểm c, e, i, k và k1 khoản 1 Điều này thì giá tính tiền cấp quyền theo quyết định phê duyệt tiền cấp quyền liền trước đó.”.

16. Bãi bỏ, thay thế một số điều, khoản, điểm, phụ lục và cụm từ sau đây:

- a) Bỏ cụm từ “, cấp lại” tại Điều 23 và Điều 32;
- b) Bỏ cụm từ “chấp thuận trả lại,” tại Điều 32;
- c) Bỏ cụm từ “tạm dừng,” tại Điều 24; bỏ cụm từ “tạm dừng hiệu lực giấy phép” tại Điều 24; **bỏ cụm từ “tạm dừng có thời hạn hiệu lực giấy phép” tại tên Phụ lục I;**
- d) **Bãi bỏ Điều 20; khoản 3 Điều 23; Điều 39 và Điều 40;**
- đ) Thay thế Mẫu 09 Phụ lục I bằng Mẫu 09 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này;
- e) Thay thế Mẫu 51 Phụ lục II bằng Mẫu 51 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này;
- g) Bãi bỏ Mẫu 11 và Mẫu 28 Phụ lục I; Mẫu 55 Phụ lục II;
- h) Thay thế cụm từ “Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố” bằng cụm từ “Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã/phường...” tại Mẫu 16, Mẫu 17, Mẫu 18, Mẫu 33, Mẫu 34; Thay thế cụm từ “Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố” bằng cụm từ “Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh/Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã”...tại Mẫu 32
- i) Bỏ cụm từ “cấp lại” tại các Mẫu 20, Mẫu 22, Mẫu 24, Mẫu 54;
- k) Bỏ cụm từ Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường tại Mẫu 25 và 26.

Điều 19. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2026/NĐ-CP ngày 25 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi

1. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 22 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 1 như sau:

“c) Thời hạn cấp giấy phép

Trong thời hạn 13 ngày làm việc đối với các hoạt động quy định tại khoản 1,

khoản 2, khoản 8 Điều 15 Nghị định này; 06 ngày làm việc đối với hoạt động quy định tại khoản 3, khoản 5 Điều 15 Nghị định này; 08 ngày làm việc đối với hoạt động quy định tại khoản 4, khoản 6, khoản 7 Điều 15 Nghị định này kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan chuyên môn được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao nhiệm vụ giải quyết hồ sơ tổ chức thẩm định và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, cấp giấy phép. Trường hợp không đủ điều kiện, phải có văn bản trả lời tổ chức, cá nhân và nêu rõ lý do không cấp giấy phép.”.

b) Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 2 như sau:

“c) Thời hạn cấp giấy phép

Trong thời hạn 11 ngày làm việc đối với các hoạt động quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 8 Điều 15 Nghị định này; 04 ngày làm việc đối với hoạt động quy định tại khoản 3, khoản 5 Điều 15 Nghị định này; 06 ngày làm việc đối với hoạt động quy định tại khoản 4, khoản 6, khoản 7 Điều 15 Nghị định này kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan chuyên môn được Ủy ban nhân dân cấp xã giao giải quyết hồ sơ tổ chức thẩm định và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, cấp giấy phép. Trường hợp không đủ điều kiện, phải có văn bản trả lời tổ chức, cá nhân và nêu rõ lý do không cấp giấy phép.”.

2. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 7 Điều 23 như sau:

“a) Bản sao quyết định thành lập hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương về việc thành lập, đăng ký hoạt động của tổ chức (đối với tổ chức không được cấp mã số doanh nghiệp và thông tin về tư cách pháp lý chưa có trong cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành đã được công bố, kết nối, chia sẻ);”.

3. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 24 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 1 như sau:

“c) Thời hạn cấp giấy phép gia hạn, điều chỉnh nội dung:

Trong thời hạn 08 ngày làm việc đối với hoạt động quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 8 Điều 15 Nghị định này; 02 ngày làm việc đối với hoạt động quy định tại khoản 3, khoản 5 Điều 15 Nghị định này; 06 ngày làm việc đối với hoạt động quy định tại khoản 4, khoản 6, khoản 7 Điều 15 Nghị định này kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan chuyên môn được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết hồ sơ tổ chức thẩm định và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, cấp giấy phép gia hạn, điều chỉnh nội dung. Trường hợp không đủ điều kiện, phải có văn bản trả lời tổ chức, cá nhân và nêu rõ lý do.”.

b) Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 2 như sau:

“c) Thời hạn cấp giấy phép gia hạn, điều chỉnh nội dung:

Trong thời hạn 06 ngày làm việc đối với hoạt động quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 8 Điều 15 Nghị định này; 02 ngày làm việc đối với hoạt động quy định tại khoản 3, khoản 5 Điều 15 Nghị định này; 04 ngày làm việc đối với hoạt động quy định tại khoản 4, khoản 6, khoản 7 Điều 15 Nghị định này kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan chuyên môn được Ủy ban nhân dân cấp xã giao giải quyết hồ sơ tổ chức thẩm định và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, cấp giấy phép gia hạn, điều chỉnh nội dung. Trường hợp không đủ điều kiện, phải có văn bản trả lời tổ chức, cá nhân và nêu rõ lý do.”.

4. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 5 Điều 25 như sau:

“a) Bản sao quyết định thành lập hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương về việc thành lập, đăng ký hoạt động của tổ chức (đối với tổ chức không được cấp mã số doanh nghiệp và thông tin về tư cách pháp lý chưa có trong cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành đã được công bố, kết nối, chia sẻ);”.

5. Bổ sung khoản 7 vào sau khoản 6 Điều 29 như sau

“7. Tổ chức đã được cấp giấy phép thay đổi tên do chuyển nhượng, sáp nhập, chia tách, cơ cấu lại tổ chức hoặc cá nhân được cấp giấy phép thay đổi họ hoặc tên đệm hoặc tên thì trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày hoàn thành thủ tục thay đổi phải gửi thông báo tới Bộ phận Một cửa hoặc trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính đến cơ quan được Ủy ban nhân dân các cấp giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính và tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi để cập nhật thông tin vào hồ sơ cấp giấy phép và chịu trách nhiệm về tính chính xác của nội dung thông báo.”.

6. Bãi bỏ, thay thế một số điều, cụm từ, biểu mẫu

a) Bãi bỏ cụm từ “, cấp lại” tại Điều 1, Điều 18 và khoản 4 Điều 28.

b) **Bãi bỏ khoản 5 Điều 23**, Điều 26.

c) Thay thế Mẫu Đơn đề nghị cấp giấy phép; gia hạn điều chỉnh nội dung giấy phép; cấp lại giấy phép hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 40/2026/NĐ-CP bằng Mẫu Đơn đề nghị cấp giấy phép; gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 20. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 38/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khí tượng thủy văn, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 48/2020/NĐ-CP, Nghị định số 22/2023/NĐ-CP và Nghị định số 113/2026/NĐ-CP

1. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2 Điều 5 như sau:

“a) Sân bay dân dụng cung cấp thông tin, dữ liệu quan trắc khí tượng thủy văn về hướng, tốc độ gió bao gồm cả gió giật, tầm nhìn xa, hiện tượng thời tiết, mây, nhiệt độ, nhiệt độ điểm sương, khí áp và các dữ liệu quan trắc bổ sung 30 phút/lần (nếu có), liên tục trong 24 giờ tại các sân bay hoạt động 24 giờ/24 giờ, từ 05 giờ đến 18 giờ hằng ngày theo giờ Hà Nội tại các sân bay không hoạt động 24 giờ/24 giờ;”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 30 như sau:

“2. Trình tự khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn từ cơ sở dữ liệu khí tượng thủy văn quốc gia được thực hiện như sau:

- a) Đối với cá nhân, thực hiện theo quy định của pháp luật về tiếp cận thông tin;
- b) Đối với cơ quan, tổ chức, thực hiện theo thỏa thuận.”.

Điều 21. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và bản đồ, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 22/2023/NĐ-CP và Nghị định số 39/2026/NĐ-CP

1. Sửa đổi, bổ sung điểm d và điểm đ khoản 3 Điều 33 như sau:

“d) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan quản lý chuyên ngành về đo đạc và bản đồ thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm tổ chức thẩm định hồ sơ, lập biên bản thẩm định hồ sơ đề nghị cấp giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ của các tổ chức;

đ) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm tổ chức thẩm định, gửi biên bản thẩm định kèm hồ sơ đề nghị cấp giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ đến cơ quan quản lý chuyên ngành về đo đạc và bản đồ thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương liên thông với hệ thống dịch vụ công trực tuyến của Bộ Nông nghiệp và Môi trường hoặc Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính đến cơ quan quản lý chuyên ngành về đo đạc và bản đồ thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường.”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 47 như sau:

“1. Sau thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề theo quy định tại khoản 1 Điều 46 Nghị định số 27/2019/NĐ-CP, Thủ trưởng cơ quan có thẩm quyền cấp chứng chỉ ký, cấp chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ.”.

3. Thay thế cụm từ “trong quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội” thành cụm từ “trong công tác quy hoạch” tại điểm c khoản 1 Điều 25.

Điều 22. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2027.

Điều 23. Điều khoản chuyển tiếp

1. Quy định chuyển tiếp đối với Nghị định số 103/2020/NĐ-CP ngày 04 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định về chứng nhận chủng loại gạo thơm xuất khẩu sang Liên minh châu Âu được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 11/2022/NĐ-CP và Nghị định số 33/2026/NĐ-CP

a) Kết quả khảo nghiệm giống cây trồng, kết quả kiểm tra lô ruộng lúa thơm của tổ chức khảo nghiệm giống cây trồng được công nhận trước ngày 18 tháng 5 năm 2026 thì được sử dụng để công nhận lưu hành giống cây trồng, cấp Giấy chứng nhận chủng loại gạo thơm.

b) Các khảo nghiệm giống cây trồng, kiểm tra lô ruộng lúa thơm đang thực hiện tại tổ chức khảo nghiệm giống cây trồng được công nhận trước ngày 18 tháng 5 năm 2026 thì được tiếp tục thực hiện và sử dụng để công nhận lưu hành giống cây trồng, cấp Giấy chứng nhận chủng loại gạo thơm.

2. Quy định chuyển tiếp đối với Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số Điều của Luật Thú y

Chứng chỉ hành nghề thú y của người phụ trách kỹ thuật tại cơ sở phẫu thuật động vật, khám bệnh, chẩn đoán bệnh, xét nghiệm bệnh động vật, buôn bán thuốc thú y được cấp trước ngày 21/01/2026 còn hiệu lực được sử dụng trong phạm vi cả nước.

3. Quy định chuyển tiếp đối với Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 23/2026/NĐ-CP

a) Trường hợp có sự điều chỉnh về quy mô công trình đập, hồ chứa, công trình điều tiết, tích trữ nước, phát triển nguồn nước trong các quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt nhưng có thay đổi về thẩm

quyền cấp giấy phép đối với các công trình nêu trên thì không thực hiện việc điều chỉnh quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh. Thông tin về các công trình đập, hồ chứa, công trình điều tiết, tích trữ nước, phát triển nguồn nước được thực hiện theo các quy hoạch có liên quan đã được phê duyệt;

b) Tổ chức, cá nhân có công trình khai thác, sử dụng nước dưới đất đang phải quan trắc để giám sát trực tuyến trước ngày Nghị định này có hiệu lực mà thuộc trường hợp chỉ phải quan trắc để giám sát định kỳ theo quy định của Nghị định này thì tự quyết định lựa chọn việc tiếp tục quan trắc tự động hoặc chuyển sang quan trắc định kỳ theo quy định của Nghị định này.

4. Quy định chuyển tiếp đối với Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất, kê khai, đăng ký, cấp phép, dịch vụ tài nguyên nước và tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 23/2026/NĐ-CP

a) Trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, cơ quan quản lý hồ sơ, giấy phép có trách nhiệm chuyển giao hồ sơ, giấy phép, quyết định phê duyệt tiền cấp quyền đã hoàn thành mà có sự thay đổi thẩm quyền cho cơ quan quản lý hồ sơ, giấy phép theo thẩm quyền quy định tại Nghị định này;

b) Hồ sơ đề nghị chấp thuận trả lại giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất đã được cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận hoặc đã được đóng dấu bưu chính trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì dừng việc giải quyết thủ tục hành chính, hoàn trả hồ sơ cho cá nhân, tổ chức.

5. Quy định chuyển tiếp đối với Nghị định số 41/2026/NĐ-CP ngày 25 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản

a) Văn bản, giấy phép, giấy chứng nhận, giấy xác nhận là kết quả giải quyết thủ tục hành chính đã được cơ quan, người có thẩm quyền ban hành trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành và chưa hết hiệu lực hoặc chưa hết thời hạn thì tiếp tục được áp dụng, sử dụng theo thời hạn ghi trên văn bản, giấy phép, giấy chứng nhận, giấy xác nhận đó;

b) Tổ chức, cá nhân đã được cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền tiếp nhận hồ sơ để giải quyết thủ tục hành chính theo quy định tại Điều 12, Điều 17, Điều 21 Nghị định số 41/2026/NĐ-CP trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành mà chưa có kết quả thì tiếp tục được giải quyết theo quy định của pháp luật tại thời điểm tiếp nhận; trừ trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị thực hiện theo quy định của Điều này;

c) Đối với văn bản, giấy phép, giấy chứng nhận, giấy xác nhận đã được cấp bằng bản giấy theo quy định tại Điều 21 Nghị định số 41/2026/NĐ-CP trước ngày 29 tháng 4 năm 2026, được cấp theo quy định tại Điều 12, Điều 17 Nghị định số 41/2026/NĐ-CP trước ngày 18 tháng 5 năm 2026 chưa hết hiệu lực hoặc chưa hết thời hạn mà bị mất, rách nát, hư hỏng thì tổ chức, cá nhân có thể đề nghị cơ quan, người có thẩm quyền cấp bản sao từ sổ gốc theo quy định của pháp luật;

d) Trường hợp tổ chức, cá nhân có nhu cầu sửa đổi, bổ sung, cấp lại, gia hạn, điều chỉnh văn bản, giấy phép, giấy chứng nhận thì gửi văn bản đề nghị đến cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền theo quy định tại Nghị định này để giải quyết;

đ) Hồ sơ đề nghị giải quyết thủ tục hành chính quy định tại Điều 38 Nghị định số 41/2026/NĐ-CP đã được cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận trước ngày 18 tháng 5 năm 2026 mà chưa có kết quả giải quyết thì dừng việc giải quyết thủ tục hành chính và hoàn trả hồ sơ cho cá nhân, tổ chức nếu có yêu cầu;

e) Các cơ sở đóng mới, cải hoán tàu cá; cơ sở khảo nghiệm giống thủy sản, thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản; cơ sở đào tạo, bồi dưỡng thuyền viên tàu cá đã hoạt động trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành được tiếp tục hoạt động và phải tuân thủ các định của pháp luật có liên quan./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Quốc hội;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, CN (2).

TM. CHÍNH PHỦ

Phụ lục I
THAY THỂ BIỂU MẪU CỦA NGHỊ ĐỊNH SỐ 103/2020/NĐ-CP NGÀY 04
THÁNG 9 NĂM 2020 CỦA CHÍNH PHỦ QUY ĐỊNH VỀ CHỨNG NHẬN
CHỨNG LOẠI GẠO THƠM XUẤT KHẨU SANG LIÊN MINH CHÂU ÂU
ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BỞI NGHỊ ĐỊNH SỐ 11/2022/NĐ-CP VÀ
NGHỊ ĐỊNH SỐ 33/2026/NĐ-CP

*(Ban hành kèm theo Nghị định số /2026/NĐ-CP ngày tháng năm 2026
của Chính phủ)*

Mẫu số 01	Mẫu Chứng nhận chủng loại gạo thơm đối với gạo thơm xuất khẩu sang EU
Mẫu số 02	Mẫu Chứng nhận lại chủng loại gạo thơm đối với gạo thơm xuất khẩu sang EU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM/SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc/Independence - Freedom – Happiness

GIẤY CHỨNG NHẬN CHỨNG LOẠI GẠO THƠM
AUTHENTICITY CERTIFICATE OF FRAGRANT RICE

Mẫu Giấy chứng nhận chủng loại gạo thơm theo quy định tại Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh châu Âu (EVFTA) (*Specimen authenticity certificate referred to in the EVFTA*)

1. Tổ chức, cá nhân xuất khẩu (tên và địa chỉ đầy đủ) <i>Exporter (Name and full address)</i>	GIẤY CHỨNG NHẬN (CERTIFICATE OF AUTHENTICITY) để xuất khẩu vào EU (<i>for export to the European Union</i>) Số No (ORIGINAL)
2. Người nhận hàng (tên và địa chỉ đầy đủ) <i>Consignee (Name and full address)</i>	được ban hành bởi (tên và địa chỉ đầy đủ của cơ quan ban hành) <i>issued by (Name and full address of issuing body)</i>
6. Mô tả sản phẩm (<i>Description of goods</i>)	3. Quốc gia và địa điểm trồng (<i>country and place of cultivation</i>)
	4. Quốc gia đến tại EU (<i>country of destination in EU</i>)
	5. Đóng gói 5 kg hoặc ít hơn (số bao) <i>Packing 5 kg or less (number of packings)</i>
7. Đóng gói trên 5 kg đến 20 kg (số bao) <i>Packing between 5 and 20 kg (number of packings)</i>	8. Khối lượng tịnh/ <i>Net weight (kg)</i> Khối lượng cả bì/ <i>Gross weight (kg)</i>
	9. TUYÊN BỐ CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN XUẤT KHẨU/ <i>DECLARATION BY EXPORTER</i> Xác nhận mọi thông tin nêu trên là chính xác/ <i>The undersigned declares that the information shown above is correct</i> Địa điểm và ngày/ <i>Place and date:</i> Chữ ký/ <i>Signature</i> Dấu/ <i>Stamp:</i>
10. XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN/ <i>CERTIFICATION BY THE ISSUING BODY</i> xác nhận rằng loại gạo thơm mô tả trên là một trong giống gạo thơm đã được thỏa thuận trong Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh châu Âu (EVFTA), các thông tin trong giấy chứng nhận	

này là chính xác/ *It is hereby certified that the rice described above is one of the varieties of fragrant rice agreed in the EVFTA and that the information shown in this certificate is correct.*

Địa điểm và ngày/Place and date

Chữ ký/Signature

Dấu/Stamp:

11. CHO CƠ QUAN THẨM QUYỀN CỦA EU/*FOR COMPETENT AUTHORITIES IN THE EU*

Ghi chú: Tại mục 6. Mô tả sản phẩm (Description of goods) cần ghi các thông tin sau: Tên loại gạo thơm; loại gạo xuất khẩu: (gạo xay, xát....:); quy cách đóng gói

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM/SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc/Independence - Freedom – Happiness

GIẤY CHỨNG NHẬN CHỨNG LOẠI GẠO THƠM (CẤP LẠI)
AUTHENTICITY CERTIFICATE OF FRAGRANT RICE (RE-ISSUE)

Mẫu Giấy chứng nhận chủng loại gạo thơm theo quy định tại Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh châu Âu (EVFTA) (*Specimen authenticity certificate referred to in the EVFTA*)

1. Tổ chức, cá nhân xuất khẩu (tên và địa chỉ đầy đủ) <i>Exporter (Name and full address)</i>	GIẤY CHỨNG NHẬN (CERTIFICATE OF AUTHENTICITY) để xuất khẩu vào EU (<i>for export to the European Union</i>) Số No (ORIGINAL)
2. Người nhận hàng (tên và địa chỉ đầy đủ) <i>Consignee (Name and full address)</i>	được ban hành bởi (tên và địa chỉ đầy đủ của cơ quan ban hành) <i>issued by (Name and full address of issuing body)</i> Giấy chứng nhận này thay thế cho chứng nhận số ngày do cấp/ <i>This Certificate replaces for the Certificate of Authenticity No dated on..... issued by</i>
	3. Quốc gia và địa điểm trồng (<i>country and place of cultivation</i>)
	4. Quốc gia đến tại EU (<i>country of destination in EU</i>)
	5. Đóng gói 5 kg hoặc ít hơn (số bao) <i>Packing 5 kg or less (number of packings)</i>
6. Mô tả sản phẩm (<i>Description of goods</i>)	7. Đóng gói trên 5 kg đến 20 kg (số bao) <i>Packing between 5 and 20 kg (number of packings)</i>
	8. Khối lượng tịnh/ <i>Net weight (kg)</i> Khối lượng cả bì/ <i>Gross weight (kg)</i>
9. TUYÊN BỐ CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN XUẤT KHẨU/ <i>DECLARATION BY EXPORTER</i> Xác nhận mọi thông tin nêu trên là chính xác/ <i>The undersigned declares that the information shown above is correct</i> Địa điểm và ngày/<i>Place and date:</i> Chữ ký/<i>Signature</i> Dấu/<i>Stamp:</i>	
10. XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN/ <i>CERTIFICATION BY THE ISSUING BODY</i>	

xác nhận rằng loại gạo thơm mô tả trên là một trong giống gạo thơm đã được thỏa thuận trong Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh châu Âu (EVFTA), các thông tin trong giấy chứng nhận này là chính xác/ *It is hereby certified that the rice described above is one of the varieties of fragrant rice agreed in the EVFTA and that the information shown in this certificate is correct.*

Địa điểm và ngày/Place and date

Chữ ký/Signature

Dấu/Stamp:

11. CHO CƠ QUAN THẨM QUYỀN CỦA EU/*FOR COMPETENT AUTHORITIES IN THE EU*

Ghi chú: Tại mục 6. Mô tả sản phẩm (Description of goods) cần ghi các thông tin sau: Tên loại gạo thơm; loại gạo xuất khẩu: (gạo xay, xát....); quy cách đóng gói

Phụ lục II

THAY THỂ BIỂU MẪU CỦA NGHỊ ĐỊNH SỐ 11/2022/NĐ-CP NGÀY 15 THÁNG 01 NĂM 2022 CỦA CHÍNH PHỦ SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA NGHỊ ĐỊNH SỐ 103/2020/NĐ-CP NGÀY 04 THÁNG 9 NĂM 2020 CỦA CHÍNH PHỦ VỀ CHỨNG NHẬN CHỦNG LOẠI GẠO THƠM XUẤT KHẨU SANG LIÊN MINH CHÂU ÂU ĐỂ HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN VIỆC CHỨNG NHẬN CHỦNG LOẠI GẠO THƠM XUẤT KHẨU SANG LIÊN MINH CHÂU ÂU VÀ LIÊN HIỆP VƯƠNG QUỐC ANH VÀ BẮC AI-LEN

(Ban hành kèm theo Nghị định số 2026/NĐ-CP ngày tháng năm 2026 của Chính phủ)

Mẫu số 01	Mẫu Chứng nhận chủng loại gạo thơm đối với gạo thơm xuất khẩu sang Liên hiệp Vương quốc Anh và Bắc Ai-len
Mẫu số 02	Mẫu Chứng nhận lại chủng loại gạo thơm đối với gạo thơm xuất khẩu sang Liên hiệp Vương quốc Anh và Bắc Ai-len

GIẤY CHỨNG NHẬN CHỨNG LOẠI GẠO THƠM
AUTHENTICITY CERTIFICATE OF FRAGRANT RICE

Mẫu Giấy chứng nhận chủng loại gạo thơm theo quy định tại Hiệp định UKVFTA (*Specimen authenticity certificate referred to in the UKVFTA*)

1. Tổ chức, cá nhân xuất khẩu (tên và địa chỉ đầy đủ) Exporter (Name and full address)	GIẤY CHỨNG NHẬN (CERTIFICATE OF AUTHENTICITY) để xuất khẩu vào Liên hiệp Vương quốc Anh và Bắc Ai-len (for export to the United Kingdom of Great Britain and Northern Ireland)	
2. Người nhận hàng (tên và địa chỉ đầy đủ) Consignee (Name and full address)	Số (No) (ORIGINAL)	được ban hành bởi (tên và địa chỉ đầy đủ của cơ quan ban hành) issued by (Name and full address of issuing body)
	3. Quốc gia và địa điểm trồng (country and place of cultivation):	
	4. Quốc gia đến (country of destination):	
	5. Đóng gói 5kg hoặc ít hơn (số bao) Packing 5 kg or less (number of packings)	
6. Mô tả sản phẩm (Description of goods)	7. Đóng gói trên 5kg đến 20kg (số bao) Packing between 5 and 20 kg (number of packings)	
	8. Khối lượng tịnh/Net weight (kg) Khối lượng cả bì/ Gross weight (kg)	
9. TUYÊN BỐ CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN XUẤT KHẨU/DECLARATION BY EXPORTER Xác nhận mọi thông tin nêu trên là chính xác/The undersigned declares that the information shown above is correct Địa điểm và ngày/Place and date: Chữ ký/Signature Dấu /Stamp:		
10. XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN/ CERTIFICATION BY THE ISSUING BODY		

xác nhận rằng loại gạo thơm mô tả trên là một trong giống gạo thơm đã được thỏa thuận trong Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên hiệp Vương quốc Anh và Bắc Ai-len, các thông tin trong giấy chứng nhận này là chính xác / *It is hereby certified that the rice described above is one of the varieties of fragrant rice agreed in the UKVFTA and that the information shown in this certificate is correct.*

Địa điểm và Ngày /Place and date

Chữ ký/Signature

Dấu /Stamp:

11. CHO CƠ QUAN THẨM QUYỀN CỦA UK/ *FOR COMPETENT AUTHORITIES IN THE UK*

Ghi chú / Notes: Tại mục 6. Mô tả sản phẩm cần ghi các thông tin sau: Tên loại gạo thơm; loại gạo xuất khẩu: (gạo xay, xát....); quy cách đóng gói:/ *At box 5. Description of goods: please provide the information: name of fragrant rice; types of rice for export: (husked, milled rice....); packing weight...*

GIẤY CHỨNG NHẬN CHỨNG LOẠI GẠO THƠM (CẤP LẠI)
AUTHENTICITY CERTIFICATE OF FRAGRANT RICE (RE-ISSUE)

Mẫu Giấy chứng nhận chủng loại gạo thơm theo quy định tại Hiệp định UKVFTA (*Specimen authenticity certificate referred to in the UKVFTA*)

1. Tổ chức, cá nhân xuất khẩu (tên và địa chỉ đầy đủ) Exporter (Name and full address)	GIẤY CHỨNG NHẬN/CERTIFICATE OF AUTHENTICITY để xuất khẩu vào Liên hiệp Vương quốc Anh và Bắc Ai-len (for export to the United Kingdom of Great Britain and Northern Ireland) Số (No) (ORIGINAL) được ban hành bởi (tên và địa chỉ đầy đủ của cơ quan ban hành) issued by (Name and full address of issuing body)	
2. Người nhận hàng (tên và địa chỉ đầy đủ) Consignee (Name and full address)	Giấy chứng nhận này thay thế cho chứng nhận số ngày... do ... cấp / This Certificate replaces for the Certificate of Authenticity No dated on issued by	
	3. Quốc gia và địa điểm trồng (country and place of cultivation):	
	4. Quốc gia đến (country of destination):	
	5. Đóng gói 5kg hoặc ít hơn (số bao) Packing 5 kg or less (number of packings)	
6. Mô tả sản phẩm (Description of goods)	7. Đóng gói trên 5kg đến 20kg (số bao) Packing between 5 and 20 kg (number of packings)	
	8. Khối lượng tịnh/Net weight (kg) Khối lượng cả bì/ Gross weight (kg)	
9. TUYÊN BỐ CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN XUẤT KHẨU/DECLARATION BY EXPORTER Xác nhận mọi thông tin nêu trên là chính xác/The undersigned declares that the information shown above is correct Địa điểm và ngày/Place and date: Chữ ký/Signature Dấu /Stamp:		
10. XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN/ CERTIFICATION BY THE ISSUING BODY		

xác nhận rằng loại gạo thơm mô tả trên là một trong giống gạo thơm đã được thỏa thuận trong Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên hiệp Vương quốc Anh và Bắc Ai-len, các thông tin trong giấy chứng nhận này là chính xác / *It is hereby certified that the rice described above is one of the varieties of fragrant rice agreed in the UKVFTA and that the information shown in this certificate is correct.*

Địa điểm và Ngày /Place and date

Chữ ký/Signature

Dấu /Stamp:

11. CHO CƠ QUAN THẨM QUYỀN CỦA UK/ *FOR COMPETENT AUTHORITIES IN THE UK*

Ghi chú / Notes: Tại mục 6. Mô tả sản phẩm cần ghi các thông tin sau: Tên loại gạo thơm; loại gạo xuất khẩu: (gạo xay, xát....); quy cách đóng gói:/ *At box 5. Description of goods: please provide the information: name of fragrant rice; types of rice for export: (husked, milled rice....); packing weight...*

Phụ lục III

THAY THẾ BIỂU MẪU CỦA NGHỊ ĐỊNH SỐ 79/2023/NĐ-CP NGÀY 15 THÁNG 11 NĂM 2023 CỦA CHÍNH PHỦ QUY ĐỊNH CHI TIẾT MỘT SỐ ĐIỀU VÀ BIỆN PHÁP THI HÀNH LUẬT SỞ HỮU TRÍ TUỆ VỀ QUYỀN ĐỐI VỚI GIỐNG CÂY TRỒNG ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BỞI NGHỊ ĐỊNH SỐ 33/2026/NĐ-CP

(Ban hành kèm theo Nghị định số 2026/NĐ-CP ngày tháng năm 2026 của Chính phủ)

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày ... tháng ... năm...

**BIÊN BẢN KIỂM TRA KHẢO NGHIỆM DUS
DO NGƯỜI ĐĂNG KÝ TỰ THỰC HIỆN**

1. Tên tổ chức, cá nhân đăng ký khảo nghiệm:
- Địa chỉ:
- Địa điểm khảo nghiệm:.....
2. Tên loài (tên tiếng Việt và tên khoa học):
3. Tên giống đăng ký:
4. Thành viên đoàn kiểm tra:

.....

.....

.....
5. Nội dung kiểm tra:

.....

.....

.....
6. Kết quả kiểm tra:.....
7. Các lỗi yêu cầu khắc phục:
8. Các hoạt động phải thực hiện để khắc phục:
9. Kết luận (nêu rõ thời gian phải gửi báo cáo khắc phục nếu có):

TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐĂNG KÝ
(Ký và ghi rõ họ tên)

ĐOÀN KIỂM TRA
(Ký và ghi rõ họ tên)

Phụ lục IV**THAY THỂ BIỂU MẪU CỦA NGHỊ ĐỊNH SỐ 33/2026/NĐ-CP NGÀY 21 THÁNG 01 NĂM 2026 CỦA CHÍNH PHỦ SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA CÁC NGHỊ ĐỊNH TRONG LĨNH VỰC TRỒNG TRỌT VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT**

(Ban hành kèm theo Nghị định số 2026/NĐ-CP ngày tháng năm 2026 của Chính phủ)

Mẫu số 01	Bản thuyết minh về điều kiện sản xuất phân bón
Mẫu số 02	Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật
Mẫu số 03	Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày.....tháng.....năm

**BẢN THUYẾT MINH
VỀ ĐIỀU KIỆN SẢN XUẤT PHÂN BÓN**

Kính gửi:..... (Tên cơ quan có thẩm quyền)

I. THÔNG TIN VỀ TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

1. Tên tổ chức, cá nhân:.....

Địa chỉ:

Điện thoại:.....Fax:

E-mail:.....Website:.....

2. Người đại diện theo pháp luật của tổ chức, cá nhân:

Họ và tên:.....

Chức danh:.....

Căn cước công dân/Hộ chiếu số:.....ngày cấp:.../.../...nơi cấp:.....

Địa chỉ:

Điện thoại:.....Fax:.....E-mail:.....

3. Người trực tiếp quản lý, điều hành sản xuất:

Họ và tên:.....

Chức danh:.....

Điện thoại:.....Fax:.....E-mail:.....

II. THÔNG TIN VỀ ĐIỀU KIỆN SẢN XUẤT

1. Nhà xưởng:

- Sơ đồ tổng thể (bản vẽ kèm theo)

- Diện tích nhà xưởng (m²):.....trong đó:+ Khu vực sản xuất (m²):.....+ Khu vực kho nguyên liệu (m²):+ Khu vực kho thành phẩm (m²):.....

2. Thống kê dây chuyền, máy móc, thiết bị sản xuất phân bón:

STT	Tên máy móc, thiết bị	Công suất	Nguồn gốc
I	Dây chuyền 1		
1			
2			
....			
II	Dây chuyền 2		
1			
2			
....			

3. Bản vẽ thiết kế dây chuyền sản xuất (bản vẽ kèm theo)

4. Sơ đồ, thuyết minh quy trình sản xuất:.....
5. Lao động trực tiếp sản xuất phân bón (dự kiến):
6. Loại phân bón, công suất đăng ký sản xuất

STT	Loại phân bón	Dạng phân bón	Công suất	Phương thức sử dụng
1				
2				
....				
Tổng cộng				

7. Tài liệu gửi kèm theo thuyết minh (nếu có):

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN
(Ký tên, đóng dấu/ chữ ký số)

**TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN
ĐỀ NGHỊ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:

....., ngày ... tháng ... năm

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN BUÔN BÁN
THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT**

Kính gửi: (Tên cơ quan có thẩm quyền)

1. Đơn vị chủ quản:

Địa chỉ:

Điện thoại: E-mail:

2. Tên cơ sở:

Địa chỉ:

Điện thoại: E-mail:

Địa điểm buôn bán thuốc bảo vệ thực vật:

Địa điểm chứa thuốc bảo vệ thực vật:

3. Tên người đứng đầu cơ sở:

Số căn cước công dân: Ngày cấp: Nơi cấp

Địa chỉ:

4. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: Ngày cấp Nơi cấp

Đề nghị Quý cơ quan cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật

Loại hình buôn bán:

☐ Cơ sở có cửa hàng

☐ Cơ sở không có cửa hàng

Hồ sơ gửi kèm:

.....

Chúng tôi xin cam đoan thông tin trong đơn, tài liệu kèm theo là đúng sự thật và tuân thủ các quy định của pháp luật về thuốc bảo vệ thực vật.

TỔ CHỨC/CÁ NHÂN ĐỀ NGHỊ

(Ký tên, đóng dấu/chữ ký số)

**TÊN CƠ QUAN CÓ THẨM
QUYỀN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM**

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐỦ ĐIỀU KIỆN BUÔN BÁN THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT**

Số:.....

Tên cơ sở:

Địa chỉ:

Điện thoại: Email:

Tên đơn vị chủ quản:

Địa chỉ:

Điện thoại: Email:

hoặc

Chủ cơ sở:

Số căn cước công dân số:.....Ngày cấp:.....Nơi cấp:.....

Địa chỉ thường trú:.....

Điện thoại:Email.....

Địa điểm cửa hàng buôn bán:

Được công nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật

....., ngày ... tháng ... năm...

CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN

(Ký, đóng dấu/chữ ký số)

Phụ lục V**THAY THỂ BIỂU MẪU CỦA NGHỊ ĐỊNH SỐ 35/2016/NĐ-CP NGÀY 15 THÁNG 5 NĂM 2016 CỦA CHÍNH PHỦ QUY ĐỊNH CHI TIẾT MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT THÚ Y, ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BỞI NGHỊ ĐỊNH SỐ 123/2018/NĐ-CP, NGHỊ ĐỊNH SỐ 80/2022/NĐ-CP VÀ NGHỊ ĐỊNH SỐ 32/2026/NĐ-CP**

(Ban hành kèm theo Nghị định số 2026/NĐ-CP ngày tháng năm 2026 của Chính phủ)

STT	TÊN BIỂU MẪU	KÝ HIỆU
1	Đơn đăng ký/gia hạn kiểm tra GMP	Mẫu số 01.QLT
2	Biên bản kiểm tra GMP	Mẫu số 02.QLT
3	Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận GMP	Mẫu số 04.QLT
4	Đơn đăng ký cấp/gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán/nhập khẩu thuốc thú y	Mẫu số 09.QLT
5	Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất/buôn bán/nhập khẩu thuốc thú y	Mẫu số 14.QLT

TÊN TỔ CHỨC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số...../ĐK-....

....., ngày.....tháng..... năm

ĐƠN ĐĂNG KÝ/GIA HẠN KIỂM TRA GMPKính gửi^(*):Căn cứ ^(**).....

1. Tên cơ sở:

2. Địa chỉ nhà máy:

3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp:

4. Chứng chỉ hành nghề thú y của người trực tiếp quản lý sản xuất thuốc thú y: Số....., ngày.... tháng.... năm, nơi cấp....; Người trực tiếp quản lý kiểm nghiệm thuốc thú y: Số....., ngày.... tháng.....năm...., nơi cấp....

5. Giấy chứng nhận thực hành tốt sản xuất thuốc (GMP) (đối với trường hợp cơ sở gia hạn kiểm tra GMP): số....., ngày.... tháng.... năm

6. Điện thoại:.....

Đề nghị ^(*)..... tiến hành kiểm tra cấp/gia hạn Giấy chứng nhận thực hành tốt sản xuất thuốc theo GMP-WHO (ASEAN) cho cơ sở chúng tôi đối với các dây chuyền sản xuất thuốc thú y^(***) sau:

-
-
-

Hồ sơ gửi kèm gồm:

-

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC

(Ký, ghi rõ họ, tên và đóng dấu)

Ghi chú:

(*) Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y;

(**) Văn bản quy phạm pháp luật hiện hành;

(***) Ghi rõ dây chuyền sản xuất thuốc thú y non-beta lactam hoặc beta-lactam.

CƠ QUAN KIỂM TRA**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày tháng năm

BIÊN BẢN KIỂM TRA GMP

Căn cứ Quyết định số ... ngày ... tháng ... năm của
về việc thành lập đoàn kiểm tra GMP tại cơ sở

Thành phần đoàn kiểm tra gồm:

1 - Trưởng đoàn.

2 - Ủy viên.

3 - Ủy viên.

.....

..... - Ủy viên, Thư ký.

TÊN CƠ SỞ:

- Địa chỉ:

- Người chịu trách nhiệm:

- Bản đăng ký kiểm tra đề nghị ngày của

- Ngày tiến hành kiểm tra:

- Nội dung kiểm tra:

- Đại diện cơ sở:

1.....

2.....

I. Ý KIẾN CỦA ĐOÀN KIỂM TRA:

Sau khi thăm định hồ sơ, nghe báo cáo của cơ sở và tiến hành kiểm tra thực tế, Đoàn kiểm tra có một số ý kiến sau:

A. Ưu điểm:

1. Tổ chức và nhân sự:

2. Đào tạo:

3. Nhà xưởng: ...

4. Thiết bị:

5. Vệ sinh và điều kiện vệ sinh:

6. Thăm định:

7. Hồ sơ, tài liệu:

8. Khiếu nại và thu hồi:
9. Tự kiểm tra: ...
10. Kiểm tra chất lượng: ...
11. Kho: ...

B. Khuyến nghị

1. Tổ chức và nhân sự:
2. Đào tạo:
3. Nhà xưởng: ...
4. Thiết bị:
5. Vệ sinh và điều kiện vệ sinh:
6. Thảm định:
7. Hồ sơ, tài liệu:
8. Khiếu nại và thu hồi:
9. Tự kiểm tra:...
10. Kiểm tra chất lượng: ...
11. Kho: ...

C. Tồn tại:

.....

II. KẾT LUẬN CỦA ĐOÀN KIỂM TRA:

.....

III. Ý KIẾN CỦA CƠ SỞ

.....

Biên bản này được làm thành 03 bản. Cơ sở giữ 01 bản, cơ quan kiểm tra giữ 02 bản.

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ ĐƯỢC KIỂM TRA

(Ký, ghi rõ họ, tên và đóng dấu)

ĐOÀN KIỂM TRA

(Ký, ghi rõ họ, tên)

1. Trưởng đoàn
2. Thư ký
3. Các Ủy viên

TỔ CHỨC, CÁ NHÂN **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/ĐK-...

....., ngày tháng năm

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN GMP

Kính gửi(*):

Căn cứ (**).....

TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐĂNG KÝ:

Tên:

Địa chỉ:

Số điện thoại:

Chúng tôi đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận GMP: Số....ngày....tháng...năm, nơi cấp:.....

Lý do đề nghị cấp lại:

- Bị sai sót
- Thay đổi thông tin có liên quan đến tổ chức đăng ký.

Hồ sơ gửi kèm:

Các tài liệu liên quan đến sự thay đổi, bổ sung (nếu có);

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC, CÁ
NHÂN**

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Ghi chú:

(*) Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y;

(**) Văn bản quy phạm pháp luật hiện hành.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**ĐƠN ĐĂNG KÝ CẤP/GIA HẠN GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU
KIỆN BUÔN BÁN/NHẬP KHẨU THUỐC THÚ Y**

Kính gửi: (*).....

Căn cứ (**).....

Tên cơ sở:

Địa chỉ cơ sở:

Số điện thoại:

Chủ cơ sở:

Địa chỉ thường trú:

Chúng tôi hành nghề thú y: Số....., ngày.... tháng.... năm, nơi cấp....

Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán/nhập khẩu thuốc thú y (đối với trường hợp cơ sở gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán/nhập khẩu thuốc thú y): số.....ngày.... tháng.... năm, nơi cấp:.....

Các loại sản phẩm kinh doanh:

☐ Thuốc dược phẩm ☐ Vắc xin, chế phẩm sinh học

☐ Hóa chất ☐ Các loại khác

Đề nghị quý đơn vị tiến hành kiểm tra cấp/gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán/nhập khẩu thuốc thú y cho cơ sở chúng tôi.

Hồ sơ gửi kèm gồm:.....;

....., ngày ... tháng năm

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu nếu có)

Ghi chú:

(*) Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính;

(**) Văn bản quy phạm pháp luật hiện hành.

TỔ CHỨC, CÁ NHÂN**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:

....., ngày tháng năm

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI**Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất/buôn bán/nhập khẩu thuốc thú
y**

Kính gửi: (*)

Căn cứ (**)

TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐĂNG KÝ:

Tên:

Địa chỉ:

Số điện thoại:

Chúng tôi đề nghị được cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất/buôn bán/nhập khẩu thuốc thú y: Số.....ngày.....tháng.....năm, nơi cấp:.....

Lý do đề nghị cấp lại:

- Bị sai sót
- Thay đổi thông tin có liên quan đến tổ chức đăng ký.

Hồ sơ gửi kèm gồm:

-;

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC, CÁ
NHÂN***(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu (nếu có))***Ghi chú:**

(*) Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính;

(**) Văn bản quy phạm pháp luật hiện hành.

Phụ lục VI
THAY THỂ BIỂU MẪU VÀ BỔ SUNG PHỤ LỤC CỦA NGHỊ ĐỊNH SỐ
41/2026/NĐ-CP NGÀY 25 THÁNG 01 NĂM 2026 CỦA CHÍNH PHỦ QUY
ĐỊNH CHI TIẾT MỘT SỐ ĐIỀU VÀ BIỆN PHÁP THI HÀNH LUẬT
THỦY SẢN

(Ban hành kèm theo Nghị định số /2026/NĐ-CP ngày tháng năm 2026 của Chính phủ)

A. THAY THỂ BIỂU MẪU CỦA NGHỊ ĐỊNH SỐ 41/2026/NĐ-CP
NGÀY 25 THÁNG 01 NĂM 2026 CỦA CHÍNH PHỦ QUY ĐỊNH CHI TIẾT
MỘT SỐ ĐIỀU VÀ BIỆN PHÁP THI HÀNH LUẬT THỦY SẢN

TT	TÊN BIỂU MẪU	KÝ HIỆU
1.	Đơn đề nghị cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện nuôi trồng thủy sản	Mẫu số 20.NT
2.	Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện nuôi trồng thủy sản	Mẫu số 23.NT
3.	Quyết định thu hồi giấy chứng nhận cơ sở nuôi trồng thủy sản	Mẫu số 24.NT
4.	Đơn đề nghị cấp Giấy xác nhận nuôi trồng thủy sản lồng bè/đối tượng thủy sản nuôi chủ lực	Mẫu số 25.NT
5.	Đơn đề nghị cấp lại Giấy xác nhận nuôi trồng thủy sản lồng bè/đối tượng thủy sản nuôi chủ lực	Mẫu số 26.NT
6.	Giấy xác nhận nuôi trồng thủy sản lồng bè/đối tượng thủy sản nuôi chủ lực	Mẫu số 27.NT

B. BỔ SUNG PHỤ LỤC CỦA NGHỊ ĐỊNH SỐ 41/2026/NĐ-CP NGÀY
25 THÁNG 01 NĂM 2026 CỦA CHÍNH PHỦ QUY ĐỊNH CHI TIẾT MỘT
SỐ ĐIỀU VÀ BIỆN PHÁP THI HÀNH LUẬT THỦY SẢN

TT	TÊN PHỤ LỤC
1.	Phụ lục IX. YÊU CẦU VỀ DỤNG CỤ, THIẾT BỊ TỐI THIỂU CỦA CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ”

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm.....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU KIỆN
NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

Kính gửi: (Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh).

1. Tên tổ chức/cá nhân nuôi trồng thủy sản:

.....

2. Mã số doanh nghiệp (đối với tổ chức)/ số căn cước (đối với cá nhân):

3. Địa chỉ trụ sở (nếu có):.....;

Điện thoại.....; Email.....

4. Địa điểm nuôi trồng thủy sản:

5. Đối tượng thủy sản nuôi trồng (bao gồm tên tiếng Việt và tên khoa học):

.....

6. Số lượng ao/bể/lồng:

7. Tổng diện tích của cơ sở:

8. Tổng diện tích mặt nước (m²/hecta)/thể tích lồng bè/bể nuôi trồng (m³):...

Đề nghị: ... (Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh) cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện nuôi trồng thủy sản.

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC/CÁ NHÂN

(Chữ ký hoặc chữ ký số của cá nhân/
 chữ ký hoặc chữ ký số của người có
 thẩm quyền và dấu của tổ chức)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Independence - Freedom – Happiness**

**GIẤY CHỨNG NHẬN
CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU KIỆN NUÔI TRỒNG THỦY SẢN
..... (tên Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh cấp)
CERTIFICATE OF ELIGIBLE AQUACULTURE FACILITY
..... (Provincial fisheries authority issuing this certificate⁽¹⁾)**

1. Tên tổ chức/cá nhân/*Name of organization/individual*:
 2. Mã số doanh nghiệp (đối với tổ chức)/ số căn cước (đối với cá nhân)/*Enterprise identification number (for organizations) / Citizen identification number (for individuals)*⁽²⁾:
 3. Địa chỉ của cơ sở/*Address of the facility*:
 4. Điện thoại/*Telephone*.....; Email/*Email*.....
 5. Địa điểm nuôi/*Farming location*:
- Đủ điều kiện nuôi trồng thủy sản/*Eligible for aquaculture farming*:
1. Đối tượng thủy sản nuôi trồng/*Aquaculture species farmed*:
 2. Số lượng ao (đầm/hầm)/bể/lồng/*Number of ponds/tanks/cages*:
 3. Tổng diện tích cơ sở/*Total facility area*:
 4. Diện tích mặt nước nuôi/*Aquaculture water surface area*:
- Số cấp: AA/20.../BB/CN-NTTS/*Issuance No.: AA/20.../BB/CN-NTTS*:
Có hiệu lực đến ngày ... tháng ... năm .../*Valid until: .../.../...*

....., ngày ... tháng ... năm ...
....., *date ... month ... year ...*
(Chữ ký/chữ ký số của Thủ trưởng,
đóng dấu của cơ quan cấp)
*Signature / Digital signature of the
Head of the issuing authority*

Ghi chú:

⁽¹⁾: Tên tiếng Anh của cơ quan cấp

⁽²⁾: Nếu là tổ chức, ghi mã số doanh nghiệp; nếu là cá nhân ghi số căn cước.

AA: Số thứ tự của cơ sở được kiểm tra, chứng nhận đủ điều kiện.

BB: của đơn vị hành chính cấp tỉnh.

CƠ QUAN CẤP TRÊN
CƠ QUAN CẤP GIẤY

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /QĐ-.....

...., ngày tháng ... năm ...

QUYẾT ĐỊNH

Thu hồi giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện nuôi trồng thủy sản

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN RA QUYẾT ĐỊNH CẤP.....

Căn cứ Quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của;

Căn cứ Nghị định số/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm ... của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản;

Căn cứ ...

Theo đề nghị của

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thu hồi giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện nuôi trồng thủy sản số AA/20.../BB/CN-NTTS, cụ thể:

1. Tên tổ chức, cá nhân:.....
2. Mã số doanh nghiệp (đối với tổ chức)/ số căn cước (đối với cá nhân)(^{*}):
3. Địa chỉ cơ sở:
4. Địa điểm nuôi:
5. Số điện thoại: Email.....
6. Lý do thu hồi

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3.; Thủ trưởng các đơn vị liên quan; tổ chức/cá nhân ... chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
-;
- Lưu: VT,

THỦ TRƯỞNG

(Chữ ký/chữ ký số, đóng dấu của cơ quan cấp)

Ghi chú: () Nếu là tổ chức, ghi mã số doanh nghiệp; nếu là cá nhân ghi số căn cước.*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm.....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY XÁC NHẬN
NUÔI TRỒNG THỦY SẢN LỒNG BÈ/ĐỐI TƯỢNG
THỦY SẢN NUÔI CHỦ LỰC⁽¹⁾.....

Kính gửi: (Tên cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy xác nhận).

1. Tên tổ chức/cá nhân:
2. Mã số doanh nghiệp (đối với tổ chức)/ số căn cước (đối với cá nhân)⁽²⁾:
3. Địa chỉ của cơ sở:
4. Điện thoại..... ; Email.....
5. Tổng diện tích của cơ sở (ha):
6. Diện tích/thể tích nuôi trồng thủy sản (ha/m³):
7. Hình thức nuôi⁽³⁾:.....

Đề nghị(Tên cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy xác nhận) xác nhận nuôi trồng thủy sản lồng bè/đối tượng thủy sản nuôi chủ lực/nuôi trồng thủy sản cho cơ sở theo thông tin sau:

TT	Ao/bể/ lồng nuôi ⁽⁴⁾	Đối tượng thủy sản nuôi ⁽⁵⁾	Địa chỉ ao/bể/ lồng nuôi ⁽⁶⁾	Diện tích, thể tích ao/bể/lồng nuôi (m ² /m ³)
1				
2				
3				
...				

Tôi cam kết thực hiện đúng các quy định hiện hành của pháp luật về nuôi trồng thủy sản và pháp luật có liên quan.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: cơ sở.

TỔ CHỨC/CÁ NHÂN

(Chữ ký hoặc chữ ký số của cá nhân/ chữ ký hoặc chữ ký số
của người có thẩm quyền và dấu của tổ chức)

Ghi chú:

- (1): Trường hợp cơ sở đề nghị theo khoản 8 Điều 21 thì ghi là Đơn đề nghị cấp giấy xác nhận nuôi trồng thủy sản
- (2): Nếu là tổ chức, ghi mã số doanh nghiệp; nếu là cá nhân ghi số căn cước.
- (3): Hình thức: Thâm canh/Bán thâm canh/Khác (ghi rõ hình thức nuôi).
- (4): Ghi rõ vị trí, địa điểm ao/bể nuôi đối tượng chủ lực/lồng nuôi theo sơ đồ khu nuôi.
- (5): Ghi rõ tên loài bằng tiếng Việt và tên khoa học; trường hợp nuôi ghép, ghi rõ đối tượng nuôi chính và các đối tượng nuôi ghép.
- (6): Ghi cụ thể đến ấp/thôn, xã/phường/đặc khu, tỉnh/thành phố.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngàytháng..... năm.....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI GIẤY XÁC NHẬN
NUÔI TRỒNG THỦY SẢN LỒNG BÈ/ĐỐI TƯỢNG
THỦY SẢN NUÔI CHỦ LỰC⁽¹⁾

Kính gửi: Tên cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy xác nhận.

1. Tên tổ chức, cá nhân:
2. Mã số doanh nghiệp (đối với tổ chức)/ số căn cước (đối với cá nhân)⁽²⁾: ...
3. Địa chỉ của cơ sở:
4. Điện thoại.....; Số Email
5. Đối tượng thủy sản nuôi:
6. Tổng diện tích của cơ sở (ha):
7. Tổng diện tích/thể tích nuôi (ha/m³):
8. Hình thức nuôi⁽³⁾:
9. Lý do đề nghị xác nhận lại:

a) Thay đổi, bổ sung chủ cơ sở nuôi; : 

b) Thay đổi, bổ sung diện tích ao nuôi; đối tượng nuôi; mục đích sử dụng:
 (Điền thông tin theo bảng ở dưới).

c) Di chuyển địa điểm nuôi từ địa phương này sang địa phương khác 

Đề nghị (Tên cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy xác nhận) xác nhận lại nuôi trồng thủy sản lồng bè/đối tượng thủy sản nuôi chủ lực/nuôi trồng thủy sản theo thông tin sau:

TT	Mã số nhận diện ao/bể nuôi đã được cấp	Địa chỉ ao/bể nuôi ⁽⁴⁾		Thay đổi đối tượng nuôi		Thay đổi mục đích sử dụng		Thay đổi diện tích, thể tích ao/bể/lồng nuôi (m ² /m ³)		Thay đổi chủ cơ sở	
		Cũ	Mới	Cũ	Mới	Cũ	Mới	Cũ	Mới	Cũ	Mới
1											
...											

Tôi xin cam đoan và chịu trách nhiệm về các thông tin đã kê khai./.

CHỦ CƠ SỞ

(Chữ ký hoặc chữ ký số của cá nhân/chữ ký hoặc chữ ký số của người có thẩm quyền và dấu của tổ chức)

Ghi chú:

(1): Trường hợp cơ sở đề nghị theo khoản 8 Điều 21 thì ghi là Đơn đề nghị cấp lại giấy xác nhận nuôi trồng thủy sản;

(2) Nếu là tổ chức, ghi mã số doanh nghiệp; nếu là cá nhân ghi số căn cước.

(3): Hình thức: Thâm canh/Bán thâm canh/Khác (ghi rõ hình thức nuôi).

(4): Ghi cụ thể đến ấp, thôn, xã/phường/đặc khu, tỉnh/thành phố.

TÊN CƠ QUAN CẤP TRÊN (nếu có)
TÊN CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN
(bao gồm cả tên tiếng Việt và tiếng Anh)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Independence - Freedom - Happiness

GIẤY XÁC NHẬN/CERTIFICATE

**nuôi trồng thủy sản lồng bè, đối tượng thủy sản nuôi chủ lực/
for cage aquaculture, key aquaculture species⁽¹⁾**

(Lần:, ngày ... tháng ... năm .../Issuance No.: ..., day ... month ... year ...)

Số:/20.../No:/20...

1. Tên tổ chức/cá nhân/Name of organization/individual:
2. Mã số doanh nghiệp (đối với tổ chức)/ số căn cước (đối với cá nhân)/Enterprise identification number (for organizations) / Citizen identification number (for individuals)⁽²⁾:
3. Địa chỉ cơ sở/Facility address:
4. Số điện thoại/Telephone:
5. Email (nếu có)/Email (if any):
6. Mã số cơ sở nuôi (AA-Mã số cơ quan cấp-BBBBBB) có mã số nhận diện từng ao/bể/lồng nuôi.

Facility code (AA-Issuing authority code-BBBBBB) with individual IDs for each pond/tank/cage:

TT No.	Mã số nhận diện ao/bể/lồng nuôi ⁽³⁾ Pond/Tank/Cage ID	Ao/bể/lồng nuôi ⁽⁴⁾ Pond/Tank/Cage	Diện tích, thể tích ao/bể/lồng nuôi (m ² /m ³) Area of pond /tank/cage (m ²)	Địa chỉ ao/bể/lồng nuôi ⁽⁵⁾ Address of pond/tank/cage	Ghi chú ⁽⁶⁾ note
1	AA-Mã số cơ quan cấp-BBBBBB-C-DDDD-EEE				

(Giấy xác nhận này thay thế Giấy xác nhận số cấp ngày tháng năm)⁽⁷⁾

(This Certificate replaces the Certificate No. issued on ... day ... month ... year ...)⁽⁷⁾

....., ngày..... tháng..... năm.....
....., date month year

TRƯỞNG CƠ QUAN

**CẤP GIẤY XÁC NHẬN/ HEAD OF THE
CERTIFICATE-ISSUING AUTHORITY**

*(Chữ ký/chữ ký số, đóng dấu của cơ quan cấp)/ Signature /
Digital signature of the Head of the issuing authority*

Ghi chú:

(1): Trường hợp cơ sở đề nghị theo khoản 8 Điều 21 thì ghi là Giấy xác nhận nuôi trồng thủy sản

(2): Nếu là tổ chức, ghi mã số doanh nghiệp; nếu là cá nhân ghi số căn cước.

(3): Mã số ao/bể/lồng nuôi được cấp cho cơ sở theo từng ao/bể/lồng nuôi.

(4): Ghi rõ ký hiệu hoặc tên ao/bể/lồng nuôi theo sơ đồ mặt bằng vị trí ao/bể/lồng nuôi.

(5): Ghi cụ thể đến ấp, thôn, xã/phường/đặc khu, tỉnh/thành phố.

(6): Ghi trong trường hợp nuôi xen canh: thời gian nuôi.

(7): Ghi trong trường hợp Giấy xác nhận được cấp lại.

Mã số nhận diện ao/bể/lồng nuôi có cấu trúc: AA-Mã số cơ quan cấp-BBBBBB-C-DDDD-EEE

Trong đó:

Thành phần	Giải thích	Độ dài	Ghi chú
AA	Mã số hành chính cấp tỉnh	2 ký tự	Theo Quyết định số 19/2025/QĐ-TTg ngày 30/6/2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Bảng danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam (Ví dụ: 01 - Thành phố Hà Nội; 96 - Tỉnh Cà Mau)
Mã số cơ quan cấp	Mã số hành chính cấp xã - áp dụng trong trường hợp UBND cấp xã cấp Giấy xác nhận	5 ký tự	Theo Quyết định số 19/2025/QĐ-TTg ngày 30/6/2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Bảng danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam (Ví dụ: 09661 - xã Minh Châu, Thành phố Hà Nội)
	Mã số Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh (mã định danh điện tử) - áp dụng trong trường hợp Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh Giấy xác nhận		Theo Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố. Ví dụ: Chi cục Biển, Hải đảo và Thủy sản, Kiểm ngư tỉnh Quảng Ninh có mã số là H49.22.4
BBBBBB	Số thứ tự cơ sở nuôi	6 ký tự	Đánh số từ 000001 đến 999999, theo thứ tự đăng ký của từng xã
C	Phương thức nuôi	1 ký tự	0: Lồng bè; 1: Ao; 2: Bể
DDDD	Mã số đối tượng nuôi	4 ký tự	Mã số đối tượng nuôi được xác định theo Danh mục loài thủy sản được phép kinh doanh tại Việt Nam do cơ quan có thẩm quyền ban hành gồm ký tự nhóm và số thứ tự của đối tượng trong danh mục. (VD: I284)

			- Đối với loài thủy sản được phép kinh doanh nhưng chưa được quy định mã số cụ thể trong danh mục, mã số đối tượng được xác định theo mã do cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường công bố, cập nhật thống nhất trên hệ thống cơ sở dữ liệu chuyên ngành thủy sản. - Trường hợp nuôi ghép, nuôi hỗn hợp, ghi mã của các đối tượng được nuôi đồng thời; mã đối tượng nuôi chính được ghi trước, sau đó đến mã của các đối tượng nuôi ghép.; Trường hợp không xác định được đối tượng nuôi chính hoặc các đối tượng có tỷ lệ tương đương nhau, sắp xếp theo thứ tự mã số đối tượng. - Trường hợp nuôi luân canh (nuôi nối tiếp nhiều đối tượng khác nhau theo từng thời điểm, mùa vụ trong năm trên cùng một đơn vị diện tích/thể tích nuôi), ghi mã của tất cả các đối tượng nuôi luân canh trong năm, theo thứ tự thời gian thả nuôi; giữa các mã đối tượng sử dụng dấu gạch chéo "/" để phân tách.
EEE	Số thứ tự ao/bể/lồng	3 ký tự	Đánh số từ 001-999 trong cùng cơ sở

Ví dụ: Ủy ban nhân dân phường Châu Đốc, tỉnh An Giang cấp mã số nhận diện cho cá tra (số thứ tự 284 mục I) nuôi trong ao cho cơ sở nuôi có 03 ao và có số thứ tự là 000001, mã số nhận diện các ao là:

- Ao số 1: 91-30316-000001-1-I284-001;
- Ao số 2: 91-30316-000001-1-I284-002;

- Ao số 3: 91-30316-000001-1-I284-003.

Phụ lục IX
YÊU CẦU VỀ DỤNG CỤ, THIẾT BỊ TỐI THIỂU
CỦA CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ

I. Dụng cụ, thiết bị đo

TT	Tên gọi	Dải đo	Độ chia	Độ chính xác	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
1	Thước dây cuộn	0 - 10 m 0 - 25 m	2 mm	-	Cái	2 2	
2	Thước cuộn (kim loại)	0 - 2 m 0 - 5 m	1 mm	-	Cái	Mỗi đăng kiểm viên 1 cái	
3	Thước thẳng	0 - 300 mm 0 - 800 mm 0 - 1000 mm	1 mm	-	Bộ	2	
4	Thiết bị đo góc nghiêng	0–90° mỗi phía	1°	±0,2°	Cái	2	
5	Thiết bị đo tốc độ gió	0–20 m/s	≤ 0,1 m/s	±0,5%	Cái	2	
6	Thiết bị đo độ ồn	40–130 dB	-	±2 dB	Cái	1	
7	Thiết bị đo độ rọi	0–2.000 lx hoặc rộng hơn	≤ 1 lx	± 3Lux ±3% giá trị đo	Cái	1	
8	Máy đo độ ẩm gỗ	2–50 %	0,5 %	±2 %	Cái	2	
9	Thiết bị đo chiều dày bằng siêu âm	0,7–50 mm	≤ 0,1 mm	± (0,5%h + 0,03) mm	Cái	1	
10	Thiết bị đo tốc độ tàu	0–35 kn	-	-	Cái	1	
11	Đồng hồ bấm giây	-	1s	-	Cái	5	

14	Thước thép lá dẹt	150 mm 300 mm 1000 mm	1mm 1mm 1mm	- - -	Cái Cái Cái	2 2 1	
15	Thước đo mối hàn	0–25 mm	$\leq 0,5$ mm	-	Cái	1	
16	Đồng hồ so	0–1 mm	0,01 mm	$\pm 0,01$ mm	Bộ	1	
17	Thiết bị đo vòng tua máy	100–3.000 rpm	≤ 1 r/min	$\pm 0,02$ % Giá trị đo	Cái	2	
18	Thiết bị đo nhiệt độ nước	0–100 °C	-	-	Cái	1	
19	Thiết bị đo nhiệt độ khí xả	50–600 °C	-	-	Cái	1	
20	Thiết bị đo độ khói (khí xả động cơ diesel)	Độ khói: 0–99 %HSU; hoặc Hệ số hấp thụ ánh sáng: 0–9,99 m ⁻¹	Theo thiết bị	$\pm 2,0$ %HSU; hoặc $\pm 0,3$ m ⁻¹	Cái	1	
22	Thước cặp	0–150 mm 0–300 mm	$\leq 0,02$ mm	$\pm 0,03$ mm	Cái	1 1	
23	Panme đo ngoài	0 - 25mm 25 - 50mm 50 - 75mm 75 - 100mm 100 - 125mm	0,01	$\pm 0,01$	Bộ	1	
24	Panme đo trong hoặc thước đo lỗ	25 - 50mm 50 – 150mm	0,01	$\pm 0,01$	Bộ	1	
25	Đồng hồ vạn năng đo điện	DCV: đến 600 V ACV: đến 600 V DCA/ACA: đến 10A Điện trở: đến 20 MΩ	Theo từng thang đo	Theo đặc tính kỹ thuật của thiết bị và phép đo áp dụng	Bộ	1	

II. Dụng cụ, thiết bị khác

T T	Tên gọi	Quy cách	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
2 6	Bộ căn lá (dưỡng đo khe hở)	Nhiều lá mỏng, chiều dày 0,01–2,00 mm	Bộ	Mỗi đăng kiểm viên 1 bộ	
2 7	Bộ dụng cụ vẽ kỹ thuật (êke, compa, bút chì, thước kẻ)	-	Bộ	2	
2 8	Búa kiểm tra	0,2–0,4 kg	Cái	5	
2 9	Trang bị bảo hộ cá nhân	Phù hợp công việc kiểm tra và quy định về an toàn, vệ sinh lao động	Bộ	Mỗi đăng kiểm viên 02 bộ	

Ghi chú: Dụng cụ, phương tiện đo sử dụng trong hoạt động đăng kiểm tàu cá phải có phạm vi đo, độ phân giải và đặc tính kỹ thuật đo lường phù hợp với đại lượng đo, phương pháp kiểm tra và yêu cầu của quy chuẩn, tiêu chuẩn áp dụng. Phương tiện đo thuộc Danh mục phương tiện đo nhóm 2 phải thực hiện các biện pháp kiểm soát về đo lường theo quy định của pháp luật hiện hành.

Phụ lục VII
THAY THẾ BIỂU MẪU CỦA NGHỊ ĐỊNH SỐ 54/2024/NĐ-CP NGÀY 16
THÁNG 5 NĂM 2024 CỦA CHÍNH PHỦ QUY ĐỊNH VIỆC HÀNH NGHỀ
KHOAN NƯỚC DƯỚI ĐẤT, KÊ KHAI, ĐĂNG KÝ, CẤP PHÉP, DỊCH
VỤ TÀI NGUYÊN NƯỚC VÀ TIỀN CẤP QUYỀN KHAI THÁC TÀI
NGUYÊN NƯỚC, ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BỞI NGHỊ ĐỊNH SỐ
23/2026/NĐ-CP

(Ban hành kèm theo Nghị định số 2026/NĐ-CP ngày tháng năm 2026 của Chính phủ)

Mẫu 09

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO VỀ VIỆC THAY ĐỔI TÊN CHỦ GIẤY PHÉP
(THĂM DÒ NƯỚC DƯỚI ĐẤT/ KHAI THÁC TÀI NGUYÊN NƯỚC/
HÀNH NGHỀ KHOAN NƯỚC DƯỚI ĐẤT)

Kính gửi:..... (1)

1. Thông tin về chủ giấy phép (trước khi thay đổi):

- 1.1. Tên chủ giấy phép cũ:
- 1.2. Đã được cấp Giấy phép thăm dò/khai thác tài nguyên nước số:
ngày.....tháng.....năm..... do (Cơ quan cấp phép) cấp.
- 1.3. Địa chỉ: 1.4. Điện thoại:..... Email:

2. Thông tin thay đổi tên chủ giấy phép:

- 2.1. Tên chủ giấy phép mới (Bên nhận chuyển nhượng, bàn giao, sáp nhập, chia tách, cơ cấu lại tổ chức hoặc tên mới sau khi đổi): (2)
- 2.2. Địa chỉ (đối với tổ chức ghi địa chỉ trụ sở chính theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và địa chỉ văn phòng đại diện (nếu có) hoặc Quyết định thành lập; đối với cá nhân ghi theo địa chỉ nơi cư trú):
- 2.3. Điện thoại:..... Email:

3. Nội dung và lý do thay đổi tên chủ giấy phép:

- 3.1. Nêu rõ hình thức thay đổi: Đổi tên / Nhận chuyển nhượng / Bàn giao / Sáp nhập / Chia tách / Cơ cấu lại tổ chức...
- 3.2. Lý do cụ thể: (3)

4. Cam kết của tổ chức/cá nhân thông báo:

(Tên chủ giấy phép mới) cam đoan các nội dung, thông tin trong Văn bản này đúng sự thật và xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

(Tên chủ giấy phép mới) cam kết tiếp tục thực hiện đầy đủ các trách nhiệm và nghĩa vụ theo quy định của giấy phép đã được cấp.

Cam kết tiếp tục thực hiện, chấp hành đúng, đầy đủ các quy định của Giấy phép thăm dò nước dưới đất/Giấy phép khai thác/Giấy phép hành nghề khoan nước dưới đấtsố..... ngày.....tháng.....năm..... do (Cơ quan cấp phép) cấp và thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ quy định tại khoản 2 Điều 42 của Luật Tài nguyên nước và quy định của pháp luật có liên quan.

Cam kết thực hiện đầy đủ nghĩa vụ nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đã được phê duyệt tại Quyết định phê duyệt tiền cấp quyền số ngày tháng năm của *(Bỏ đoạn này nếu là giấy phép thăm dò hoặc giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất hoặc công trình không thuộc diện phải nộp tiền cấp quyền).*

..., ngày.... tháng..... năm ...

Tổ chức/cá nhân thông báo

Ký, ghi rõ họ tên (đóng dấu nếu có)

(1) Ghi rõ cấp có thẩm quyền cấp phép theo quy định. Đối với công trình khai thác đã được phê duyệt tiền cấp quyền, ngoài việc gửi thông báo này cho cơ quan cấp phép, đồng thời gửi thông báo tới Cơ quan thuế để cập nhật thông tin và thực hiện nghĩa vụ tài chính.

(2) Ghi rõ tên mới của chủ giấy phép sau khi đã được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận việc đổi tên doanh nghiệp/tổ chức hoặc cá nhân.

(3) Trình bày rõ lý do đề nghị thay đổi tên chủ giấy phép (ví dụ: Quyết định sáp nhập, Hợp đồng chuyển nhượng, Thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp...).

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO VỀ VIỆC TRẢ LẠI GIẤY PHÉP
HÀNH NGHỀ KHOAN NƯỚC DƯỚI ĐẤT

Kính gửi:..... (1)

1. Thông tin về chủ giấy phép:

1.1. Tên tổ chức/cá nhân (*đối với tổ chức ghi đầy đủ tên theo Quyết định thành lập hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; đối với cá nhân ghi đầy đủ họ tên theo Căn cước công dân/Căn cước*):

1.2. Mã số doanh nghiệp hoặc số Quyết định thành lập, cơ quan ký quyết định (*đối với tổ chức*)/số định danh cá nhân (*đối với cá nhân*):

1.3. Địa chỉ (*đối với tổ chức ghi địa chỉ trụ sở chính theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và địa chỉ văn phòng đại diện (nếu có) hoặc Quyết định thành lập; đối với cá nhân ghi theo địa chỉ nơi cư trú*):

1.4. Điện thoại:..... Email:

1.5. Các thông tin về giấy phép đã được cấp: (*Giấy phép số, cấp ngày ... tháng ... năm ..., cơ quan cấp...; thời hạn của giấy phép...*).

2. Lý do đề nghị trả lại giấy phép: (1)

3. Thời điểm chấm dứt việc sử dụng giấy phép: Bắt đầu kể từ ngày tháng năm (2)

4. Cam kết của tổ chức, cá nhân thông báo:

Cam kết các nội dung, thông tin trong văn bản này và các giấy tờ, tài liệu gửi kèm theo là đúng sự thật và xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Cam kết không tiếp tục hành nghề khoan nước dưới đất theo giấy phép đã được cấp kể từ thời điểm chấm dứt nêu trên.

..., ngày.... tháng..... năm ...

Tổ chức/cá nhân thông báo

Ký, ghi rõ họ tên (đóng dấu nếu có)

(1) Trình bày rõ lý do đề nghị cấp lại/trả lại giấy phép (kèm theo tài liệu chứng minh lý do đề nghị cấp lại giấy phép).

(2) Ghi rõ mốc thời gian cụ thể (ngày/tháng/năm) mà tổ chức/cá nhân chính thức ngừng sử dụng giấy phép.

Phụ lục VIII
THAY THẾ BIỂU MẪU CỦA NGHỊ ĐỊNH SỐ 40/2026/NĐ-CP
NGÀY 25 THÁNG 01 NĂM 2026 CỦA CHÍNH PHỦ QUY ĐỊNH CHI
TIẾT MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT THỦY LỢI
(Kèm theo Nghị định số/2026/NĐ-CP ngày tháng năm 2026 của
Chính phủ)

TÊN TỔ CHỨC **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
_____ **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày ... tháng ... năm...

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
CẤP GIẤY PHÉP; GIA HẠN, ĐIỀU CHỈNH NỘI DUNG GIẤY PHÉP
HOẠT ĐỘNG TRONG PHẠM VI BẢO VỆ CÔNG TRÌNH THỦY LỢI

Kính gửi: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố/xã/phường/đặc khu.....

Tên tổ chức, cá nhân xin cấp giấy phép:

Có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Quyết định thành lập hoặc
Căn cước công dân số ... ngày..... do [tên cơ quan có thẩm quyền cấp]

Địa chỉ:

Số điện thoại: Email:

1. Đối với đề nghị cấp giấy phép:

Đề nghị được cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ của
công trình thủy lợi [tên công trình thủy lợi] do [tên tổ chức, cá nhân đang quản lý
khai thác công trình thủy lợi] quản lý với các nội dung sau:

- Tên các hoạt động:

- Nội dung:

- Vị trí của các hoạt động

- Thời hạn đề nghị cấp phép....; từ ngày..... tháng năm đến
..... ngày tháng năm

2. Đối với đề nghị gia hạn sử dụng (hoặc điều chỉnh nội dung) giấy phép:

Đang tiến hành các hoạt độngtrong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi
tại vị trí theo giấy phép số.... ngày... tháng... năm... do [tên cơ quan đã cấp giấy
phép]; thời hạn sử dụng giấy phép từ..... đến

Đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố/xã/phường/đặc khu.....
xem xét và cấp giấy phép cho [tên tổ chức, cá nhân đề nghị gia hạn, hoặc điều

chỉnh nội dung giấy phép] được tiếp tục hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi với những nội dung sau:

- Tên các hoạt động đề nghị gia hạn hoặc điều chỉnh nội dung:
- Vị trí của các hoạt động
- Nội dung:
- Thời hạn đề nghị gia hạn.....; từ..... ngày..... tháng..... năm..... đến..... ngày..... tháng..... năm.....
- Lý do đề nghị gia hạn hoặc điều chỉnh nội dung:

Đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố/xã/phường/đặc khu..... xem xét và cấp phép cho [*tên tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép*] thực hiện các hoạt động trên. Chúng tôi cam kết hoạt động đúng phạm vi được phép và tuân thủ các quy định của giấy phép./.

TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP*

** Đối với hồ sơ giấy: ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu (nếu có);
Đối với hồ sơ điện tử: ký số hoặc xác thực điện tử hợp lệ.*